

Tại sao *Phản kháng Dân sự* lại thành công?

Nền tảng khoa học của Đấu tranh Bất bạo động

Maria J.Stephan và Erica Chenoweth

Lời giới thiệu của Đối Thoại: *Thực tiễn và lý luận luôn có mối quan hệ tương tác hữu cơ với nhau. Có thể khởi phát của một vấn đề bắt đầu từ một thực tiễn nhưng muốn kiểm soát vấn đề đó một cách hệ thống và chủ động thì không thể không tìm hiểu để xây dựng một cơ sở lý luận cho những hành động thực tiễn sau đó.*

Các cuộc đấu tranh bất bạo động cũng thế, đã khởi phát một cách tự nhiên, tự phát từ nhu cầu chống lại sự áp bức, nô dịch của các thế lực cường quyền. Nhưng để có những hành động đấu tranh hiệu quả – tránh thiệt hại hay tránh những hành động sai lầm và tập trung vào những hành động có lợi nhất, chúng ta không thể không tìm hiểu để trang bị cho mình một cơ sở lý luận dựa trên những phân tích khoa học thực tiễn và kinh nghiệm của các cuộc đấu tranh bất bạo động đã và đang diễn ra. Với tinh thần đó, Đối Thoại trân trọng giới thiệu bản chuyển ngữ sang tiếng Việt một công trình nghiên cứu về Phản kháng Dân sự (một cách gọi khác của Đấu tranh Bất bạo động) của hai học giả, Maria J.Stephan và Erica Chenoweth. Công trình này được công bố vào khoảng năm 2008 nhưng đến nay vẫn có tính thời sự vì các dữ liệu, phân tích của nó đã đề cập tới nhiều phong trào phản kháng bất bạo động tại châu Á, trong đó có cả Burma (Miến Điện) – một quốc gia độc tài quân sự hiện đang có những biến chuyển khá tích cực về chính trị. Vì đây là một công trình nghiên cứu nên ngôn ngữ và cách thể hiện của văn bản này có phần khô khan, khó đọc, nhưng chúng tôi vẫn hy vọng những người quan tâm tới hiện tình đất nước, nhất là những người có tư chất hoặc mong muốn có một tư duy chiến lược, sẽ tìm thấy ở tập nghiên cứu này những điều bổ ích. Trân trọng giới thiệu.

Trong các tranh luận học thuật gần đây về tính hiệu quả của các phương pháp đấu tranh có một ngầm ý cho rằng phương tiện hiệu quả nhất trong các cuộc đấu tranh chính trị cần thiết phải có bạo động. Trong giới khoa học chính trị cũng có một quan điểm nổi trội cho rằng các phong trào đối lập phải dùng các phương pháp bạo động vì chúng hiệu quả hơn phương pháp bất bạo động trong việc đạt được các mục tiêu chính sách. Nhưng dù cho có những nhận định như thế, từ năm 2000 đến năm 2006, đã có nhiều cuộc phản kháng dân sự có tổ chức đã thành công trong việc sử dụng các phương pháp bất bạo động, như tẩy chay, bãi công, phản đối và bất hợp tác có tổ chức, trong việc đối đầu với các chính quyền lý lợm và đã đạt được các nhượng bộ chính trị như ở Serbia (2000), Madagascar (2002), Georgia (2003) và Ukraine (2004-2005), Lebanon (Li-băng) (2005), và Nepal (2006). Thành công của các chiến dịch bất bạo động này – đặc biệt khi chúng lại xuất hiện đồng thời với các hoạt động phản kháng có tính bạo động kéo dài ở ngay tại một số các nước đó – xứng đáng là một vấn đề cần được nghiên cứu một cách bài bản, có hệ thống.

Với các công trình nghiên cứu hiện có, chúng ta có thể tìm thấy một vài lý giải cho việc tại sao các chiến dịch phản kháng bất bạo động lại là một phương cách hiệu quả trong việc đối đầu với

nhà cầm quyền. Tuy nhiên, rất ít tài liệu phân tích được đầy đủ tất cả những gì đã biết về các cuộc nổi dậy bất bạo động và bạo động như các dạng thức phản kháng tương đương nhau. Bản nghiên cứu này nhằm mục đích bổ sung vào chỗ thiếu hụt đó bằng cách tìm hiểu, một cách có hệ thống, tính hiệu quả (đạt được mục đích) chiến lược của các chiến dịch bạo động và bất bạo động trong các cuộc xung đột giữa một bên là các lực lượng của chính quyền và bên kia là các lực lượng không thuộc chính quyền, thông qua các dữ liệu gộp lại của các chiến dịch phản kháng bạo động và bất bạo động xảy ra trong khoảng thời gian từ năm 1900 đến năm 2006. Và để hiểu rõ hơn các cơ chế nhân quả tạo ra các kết quả đó, chúng tôi cũng so sánh các phát hiện có tính thống kê với các sự kiện lịch sử trong các thời kỳ có cả hai loại đấu tranh bạo động và bất bạo động.

Các phát hiện của chúng tôi cho thấy các chiến dịch phản kháng bất bạo động lớn đã đạt được tỷ lệ thành công là 53%, so với 26% đối với các chiến dịch phản kháng bạo động. Có hai lý do cho sự thành công đó. Thứ nhất, sự cam kết với các phương pháp bất bạo động của một chiến dịch đã làm tăng cường tính chính đáng cho chiến dịch đó ở cả trong nước và quốc tế, đồng thời động viên được sự tham gia rộng lớn hơn của nhiều thành phần, tầng lớp trong xã hội cho công cuộc đấu tranh – điều này sẽ chuyển thành các áp lực lớn hơn giáng xuống chính quyền (là mục tiêu của sự phản đối). Việc chứng kiến các bất bình, đau khổ của những người phản kháng có thể chuyển thành những ủng hộ lớn hơn từ bên trong và bên ngoài cho những người phản kháng và gây ra sự chia rẽ trong chính quyền, gây tổn hại tới các nguồn lực chính yếu của chính quyền ở góc độ kinh tế, chính trị và thậm chí cả quân sự. Thứ hai, trong khi chính quyền rất dễ biện hộ cho những hành động bạo lực trong việc trấn áp các hoạt động phản kháng có vũ trang thì việc dùng bạo lực để chống lại các phong trào bất bạo động sẽ có nhiều khả năng khiến cho chính quyền bị tác dụng ngược, “gây ông đập lưng ông”. Hơn nữa, công chúng dễ coi những người đấu tranh vũ trang như những người cực đoan hoặc đòi hỏi quá thực tế, nhưng người dân lại nhìn nhận các nhóm phản kháng bất bạo động là những người ít cực đoan hơn. Do đó sức thu hút, thuyết phục công chúng của những nhóm phản kháng bất bạo động mạnh hơn và dễ đạt được các nhượng bộ qua đàm phán hơn.

Những phát hiện của chúng tôi cũng khác với một nhận thức phổ biến cho rằng dùng bạo lực chống lại các đối thủ lớn hơn là cách thức hiệu quả nhất để các nhóm chống đối đạt được các mục tiêu chính sách. Nghiên cứu của chúng tôi xác nhận rằng đấu tranh bất bạo động là một giải pháp đủ sức mạnh để thay thế cho cách thức bạo động trong việc đối đầu một cách hiệu quả với các đối thủ cả dân chủ và phi dân chủ, và nhiều khi hiệu quả lớn hơn nhiều so với cách thức đấu tranh dùng bạo động.

Bài viết dưới đây được trình bày làm ba phần. Phần một trình bày cơ sở lý luận của chúng tôi. Phần hai giới thiệu các tập dữ liệu, các phát hiện thực nghiệm sơ bộ. Trong phần ba, chúng tôi xem xét ba trường hợp điển cứu (case study) thuộc phong trào đấu tranh bạo động và bất bạo động ở vùng Đông Nam Á. Cuối cùng là phần kết luận với một số khuyến nghị có tính lý thuyết và chính sách được rút từ các phát hiện, đánh giá vừa nêu.

Loại đấu tranh nào sẽ thành công?

Đấu tranh bất bạo động là một phương pháp có nền tảng dân sự nhằm gây ra xung đột thông qua các phương tiện chính trị, kinh tế và tâm lý mà không đe dọa hay sử dụng bạo lực. Phương pháp

đó bao gồm các hành động không thực hiện (omission), hành động thực hiện (commission) hoặc sự phối hợp cả hai. Các nghiên cứu đã cho thấy có tới hàng trăm cách phản kháng bất bạo động khác nhau – từ những phản đối có tính tượng trưng cho tới các hoạt động tẩy chay kinh tế, bãi công, bất hợp tác trong lĩnh vực dân sự hay chính trị cho tới các hành động can thiệp không dùng bạo lực – nhằm để huy động quần chúng chống lại hay ủng hộ các chính sách, làm mất tính chính đáng của đối thủ và loại bỏ hoặc làm thu hẹp các nguồn lực của đối thủ. Đấu tranh bất bạo động là một dạng thức đấu tranh diễn ra ngoài khuôn khổ các kênh chính trị truyền thống, khác biệt hẳn với các hoạt động chính trị bất bạo động khác như vận động hành lang, các kỹ thuật vận động trong quá trình bầu cử hay các hoạt động của cơ quan lập pháp.

Đấu tranh bất bạo động chiến lược khác với tinh thần bất bạo động (principled nonviolence) có nền tảng tôn giáo hoặc đạo đức không sử dụng bạo lực. Mặc dù đã có nhiều người có tinh thần bất bạo động đã tham gia vào các cuộc đấu tranh bất bạo động như Gandhi và Martin Luther King Jr., nhưng đa phần những thành viên của các cuộc đấu tranh bất bạo động không phải là những người sùng bái tinh thần bất bạo động. Sự phối hợp giữa đấu tranh bất bạo động với tinh thần bất bạo động, tinh thần hòa bình (pacifism), sự thụ động, tính yếu ớt hoặc các cuộc biểu tình riêng lẻ là những sự kiện làm tăng thêm sự hiểu sai về bản chất của một cuộc đấu tranh bất bạo động. Đúng là các chiến sỹ bất bạo động là những người tránh việc đe dọa hay sử dụng bạo động, nhưng danh hiệu “hòa bình” thường dành cho các phong trào bất bạo động lại không nói lên được khả năng (thường có ở mức cao) gây gián đoạn sự vận hành của chính quyền, của xã hội của cách thức đấu tranh bất bạo động có tổ chức. Những người đấu tranh bất bạo động đạt được các yêu sách của họ đối với một đối thủ (chính quyền) bằng cách giành được sự kiểm soát xung đột thông qua sự mở rộng các hoạt động bất hợp tác và bất chấp. Trong khi sự áp đặt bằng bạo lực lại dễ gây ra bạo lực phản lại chính người áp đặt bạo lực.

Có một số học giả thường cho rằng các phương pháp đấu tranh bạo động là những phương pháp có khả năng áp đặt nhất hoặc có khả năng tạo ra sự chấp nhận nhất và, do đó, sẽ tạo ra các thay đổi mong muốn về chính sách. Ví dụ, một số người lập luận rằng khủng bố là một sách lược hiệu quả, đặc biệt để buộc các chế độ dân chủ phải nhượng bộ về lãnh thổ. Nhưng ngược lại, Max Abrahams lại chứng tỏ rằng tỷ lệ thành công của lực lượng khủng bố là hết sức thấp, chỉ đạt được các mục tiêu chính sách trong 7% các lần thực hiện. Tuy nhiên Abrahams cũng kết luận rằng những người chọn lựa phương pháp khủng bố chỉ vì nó vẫn còn hiệu quả hơn phương pháp bất bạo động.

Chúng tôi lại cho rằng một cuộc đấu tranh bất bạo động có thể có lợi thế chiến lược hơn hẳn đấu tranh bạo động, vì hai lý do:

Thứ nhất, việc đàn áp những cuộc đấu tranh bất bạo động có thể gây tác dụng phụ “gậy ông đập lưng ông” cho bên đàn áp. Một hành động bất chính – thường là đàn áp bằng bạo lực - sẽ gây hoảng sợ cho chính những người chủ trương đàn áp, thường đưa đến mất sự tuân phục ở những người ủng hộ chế độ, làm cho quần chúng chống lại chế độ nhiều hơn và dẫn đến sự lên án của cộng đồng quốc tế. Vì thế các chi phí, trả giá ở trong và ngoài nước cho một việc trấn áp bằng bạo lực các phong trào phản kháng bất bạo động sẽ cao hơn hẳn so với sự trấn áp các phong trào phản kháng bạo động. Tác dụng phụ đó còn dẫn đến những xoay chuyển quyền lực do sự gia tăng tính đoàn kết nội bộ của phong trào phản kháng, tăng cường trợ giúp từ bên ngoài cho phong trào phản kháng và làm giảm các trợ giúp từ bên ngoài cho chế độ. Các xung đột đó dễ

dàng xảy ra hơn khi bạo lực của chế độ không bị đáp trả bằng bạo lực từ phong trào phản kháng và khi điều đó được thông tin cho dư luận trong và ngoài được biết. Những hệ lụy trong nước và quốc tế của một trấn áp bạo lực đối với những người đã thể hiện rõ sự cam kết bất bạo động của họ sẽ nghiêm trọng hơn so với hệ lụy của việc trấn áp những người có thể dễ dàng bị gán cho là “những kẻ khủng bố” hoặc những “kẻ nổi loạn bạo lực”.

Ở nội bộ bên trong chế độ, từ những công chức dân sự, nhân viên an ninh và các nhân viên tư pháp có nhiều khả năng chuyển sự gắn bó của họ sang phía các nhóm đối lập bất bạo động hơn là các nhóm bạo động. Sức mạnh áp đặt của bất kỳ phong trào chống đối nào cũng sẽ được gia tăng bởi xu hướng bất phục và ly khai của các thành viên trong lực lượng an ninh – những người dễ phải cân nhắc những hệ quả xấu cho sinh mạng chính trị và đời sống của họ khi họ phải trấn áp những người biểu tình tay không hơn là đối với những kháng chiến quân có vũ trang. Các chia rẽ dễ xảy ra trong thành phần lão thành của chế độ vì họ thường chuẩn bị để đối phó với những người phản kháng có vũ trang hơn là những phong trào quần chúng phản đối bất bạo động. Trấn áp cũng có thể bị “gậy ông đập lưng ông” khi số lượng dân chúng ủng hộ đã tăng lên. Việc chủ động làm nhiều người tham gia vào phong trào chống đối bất bạo động cũng có thể tạo ra áp lực lớn hơn và bền hơn lên các đối tượng bị phản đối cho dù công chúng không sử dụng bạo lực là vì đã xác định một tinh thần bất bạo động hoặc chỉ vì không có khả năng dùng phương tiện bạo lực.

Từ bên ngoài, cộng đồng quốc tế cũng dễ lên án và trừng phạt các chính quyền đã trấn áp phong trào bất bạo động hơn là phong trào bạo động. Khi các tổ chức phi chính phủ (NGO) có thiện cảm với công cuộc đấu tranh, các phong trào bất bạo động sẽ có khả năng lớn hơn trong việc thuyết phục, kêu gọi sự trợ giúp từ bên ngoài. Các thiệt hại về đối ngoại có thể cao hơn đối với một cuộc trấn áp phong trào bất bạo động, đặc biệt khi trấn áp bị truyền thông ghi lại. Các tổ chức, cá nhân và các quốc gia trên thế giới có nhiều khả năng hợp tác với nhau để trừng phạt các chế độ luôn trấn áp những người phản đối không có vũ trang. Mặc dù trừng phạt cũng có thể được áp đặt khi chính quyền trấn áp những người phản kháng có vũ trang nhưng khả năng đó thấp hơn. Ngược lại, thực tế đã cho thấy có một số chính quyền nước ngoài trợ giúp cho một chính quyền để dập tắt các chống đối có vũ trang. Và tương phản với điều này, lại cũng có một số quốc gia khác đã trợ giúp vật chất cho các cuộc kháng chiến có vũ trang để tăng khả năng chống lại chính quyền. Tuy nhiên, việc trợ giúp ở mức chính phủ cho các cuộc nổi dậy có vũ trang hay cho các nhóm khủng bố là một vấn đề khó xử trong chính sách đối ngoại của nhiều quốc gia từ vài thập niên trở lại đây. Nhưng liệu các nhóm chống đối bạo động được chính phủ các quốc gia khác hỗ trợ có thành công hay không vẫn là điều không rõ ràng.

Thứ hai, các phong trào đấu tranh bất bạo động thể hiện được khả năng để ngỏ lớn hơn cho những đàm phán, thỏa thuận với chính quyền vì những phong trào đó không đe dọa mạng sống hay sự yên ổn của các nhân viên phục vụ chế độ. Những người ủng hộ chế độ cũng dễ có xu hướng hơn để đi tới sự mặc cả, thỏa thuận với các nhóm chống đối không giết hay gây tổn thương cho những đồng đội của họ.

Thuyết suy luận tương xứng giải thích tại sao các phong trào bất bạo động có khả năng kêu gọi được quần chúng tốt hơn và có sức thuyết phục hơn đối với những người ủng hộ chế độ. Thuyết này cho rằng cách mà một người định phản ứng lại với một đối thủ phụ thuộc vào cách hành động của đối thủ, vì vậy mà đấu tranh bất bạo động có hai lợi thế lớn.

Lợi thế thứ nhất, sự ủng hộ của công chúng luôn có vai trò cốt yếu cho bất kỳ cuộc đấu tranh nào, trong khi công chúng coi các cuộc đấu tranh bất bạo động lại không có tính đe dọa về vật chất, sinh mạng như đối với các cuộc đấu tranh vũ trang, bạo động. Các phong trào bất bạo động luôn tỏ ra dễ chấp nhận đàm phán hơn các phong trào bạo động mà không tùy thuộc vào mức độ gây gián đoạn chính trị của chúng. Trước sự đàn áp của chính quyền, công chúng ít có xu hướng ủng hộ một phong trào bạo động có nguy cơ gây ra những trấn áp, đổ máu giống như chính quyền hoặc một phong trào bạo động không quan tâm tới các thiệt hại về nhân mạng.

Lợi thế thứ hai, khi các kháng chiến quân vũ trang đe dọa sinh mạng các thành viên chính quyền và các nhân viên an ninh của nó, họ đã tự làm giảm đi rất nhiều khả năng gây ra sự ly khai trong chính quyền. Abrahams đã nhận thấy các nhóm khủng bố nhằm vào các mục tiêu dân sự đều mất đi sự ủng hộ của công chúng so với các nhóm giới hạn mục tiêu tấn công chỉ là các cơ sở quân sự hay trụ sở cảnh sát của chính quyền. Đầu hàng hay đào thoát sang các phong trào bạo động luôn là việc rủi ro hơn nhiều vì các nhóm chống đối bạo động có thể giết hoặc tra tấn họ trong khi chính quyền lại cũng có thể tìm cách trừng phạt những người ly khai. Hơn nữa, vì các phương pháp bất bạo động đã thể hiện rõ việc không đe dọa về sinh mạng lực lượng an ninh hoặc các công chức của chính quyền nên các thành viên của chính quyền dễ chuyển cảm tình hay sự gắn bó về phía phong trào bất bạo động hơn. Một khi chính quyền không còn trông cậy được vào sự hợp tác của lực lượng an ninh hay các lực lượng nòng cốt trong việc kiểm soát xã hội nữa thì khả năng bám vào quyền lực của nó sẽ bị suy yếu.

Tuy nhiên sự trấn áp một phong trào bạo động cũng có thể gây ra hậu quả “gậy ông đập lưng ông”. Sự tàn nhẫn của lực lượng quân đội Anh ở Bắc Ai-len (Ireland) đã mang lại nhiều lợi thế chiến lược lâu dài cho Quân đội Cộng hòa Lâm thời Ai-len (một tổ chức có vũ trang nhằm đòi độc lập cho Bắc Ai-len khỏi chính quyền Anh) do số người ủng hộ phong trào này tăng lên. Song, chúng tôi vẫn cho rằng khả năng “gậy ông đập lưng ông” từ việc trấn áp một phong trào bạo động ít xảy ra hơn và cho dù có những bước lùi tạm thời thì một phong trào bất bạo động vẫn dễ thu được các lợi ích lâu bền hơn khi bị chính quyền trấn áp.

Toàn bộ các thiệt hại trong và ngoài nước do sự đàn áp liên tục thường buộc một chính quyền phải chấp nhận các phong trào bất bạo động hơn là phong trào bạo động. Phần tiếp theo sẽ trình bày việc kiểm định những nhận định này.

Kiểm định lý thuyết

Ronaldo Francisco và những nhà nghiên cứu khác đã phát hiện rằng các cuộc trấn áp của chính quyền đều gây ra hiệu ứng “gậy ông đập lưng ông” và làm tăng sự tham gia (huy động) của dân chúng cho phong trào phản kháng, trong khi một số học giả khác lại thấy có sự biến thiên trong các hiệu ứng của trấn áp đối với sự huy động dân chúng. Tính khoan dung của chính quyền trong các cuộc trấn áp cũng được thấy có thể phụ thuộc vào tính chất bất bạo động hay bạo động của một phong trào phản kháng. Động lực này được thể hiện ở giả thuyết 1 dưới đây.

Giả thuyết 1: Ý chí sử dụng bạo lực của chính quyền sẽ làm tăng khả năng thành công cho các phong trào bất bạo động nhưng lại gây bất lợi cho các phong trào bạo động.

Thách thức hoặc bất tuân mệnh lệnh là một hành vi không bình thường của lực lượng an ninh. Các biểu hiện của đào ngũ, ly khai trong hàng ngũ quân đội là những dấu chỉ cho thấy chính quyền không còn điều khiển được sự hợp tác hay sự tuân phục của một trụ đỡ quan trọng bậc nhất của nó nữa. Sự thách thức bất bạo động có nhiều khả năng tạo ra thiện cảm, ủng hộ trong lực lượng an ninh đối với những người phản kháng, trong khi các đấu tranh vũ trang lại dễ có khả năng làm cho các hàng ngũ an ninh siết chặt lại với nhau để chống lại phong trào phản kháng. Giả thuyết 2 sẽ giải thích dự báo này.

Giả thuyết 2: Đấu tranh bất bạo động có lợi thế tương đối lớn hơn đấu tranh bạo động trong việc tạo ra chuyển đổi thiện cảm, ủng hộ trong lực lượng an ninh đối với sự phản kháng.

Bên cạnh việc nhận được thiện cảm và khả năng tăng thêm cho tính chính đáng, một phong trào bất bạo động bị đàn áp bằng bạo lực còn có thể nhận được sự ủng hộ từ các cá nhân, tổ chức nước ngoài. Mặc dù cuộc nghiên cứu này không nhằm lập danh mục tất cả các dạng trợ giúp từ nước ngoài nhưng dư luận thường cho rằng các trừng phạt quốc tế nhằm vào một chế độ đàn áp sẽ giúp cho các phong trào bất bạo động phát triển tốt hơn.

Giả thuyết 3 dưới đây cho rằng các phong trào bất bạo động nhận được lợi thế từ các hỗ trợ bên ngoài.

Giả thuyết 3: Các trừng phạt quốc tế và các trợ giúp công khai của các quốc gia cho các phong trào phản kháng sẽ hướng tới các phong trào bất bạo động hơn là bạo động.

Cuối cùng, có thể hỗ trợ từ bên ngoài sẽ dành cho chính quyền đang bị thách thức để chống lại các phong trào bạo động với lý do là các phong trào đó được xem như là những thách đố bất chính đối với một trật tự đã được thiết lập. Các chính quyền đang bị thách thức cũng có thể nhận được hỗ trợ của đồng minh để chống lại các phong trào phản kháng bất bạo động. Phán đoán của chúng tôi là các động thái đó sẽ làm giảm khả năng thành công cho các phong trào phản kháng vì chính quyền đã nhận được những nguồn trợ giúp lớn hơn so với phong trào phản kháng. Giả thuyết 4 sẽ đề cập yếu tố này.

Giả thuyết 4: Trợ giúp của quốc gia bên ngoài cho chính quyền đang bị thách thức sẽ gây bất lợi cho cả hai loại phong trào bất bạo động và bạo động.

Mô hình nghiên cứu và Phương pháp luận

Mục đích nghiên cứu của chúng tôi gồm ba phần: trước tiên, xác định xem loại phong trào đấu tranh nào (bất bạo động hay bạo động) có tiên sử tốt hơn trong việc đạt được các mục tiêu đã định; thứ hai, thăm dò biến số (yếu tố) nào ảnh hưởng tới kết quả của phong trào; và ba là tìm hiểu xem phải chăng các yếu tố cấu trúc có ảnh hưởng tới sự thành công hay thất bại. Nhằm vào những mục đích này, chúng tôi đã lập Bộ dữ liệu Kết quả của các Xung đột Bạo động và Bất bạo động (NAVCO), trong đó gồm các dữ liệu gộp của 323 phong trào đấu tranh bất bạo động và bạo động xảy ra từ năm 1900 đến 2006.

Chúng tôi định nghĩa một phong trào phản kháng là một loạt các hoạt động có tính chiến thuật, liên tục, có thể quan sát được, nhằm đạt được một mục đích chính trị. Một phong trào phản

kháng có thể kéo dài từ nhiều ngày đến nhiều năm. Các phong trào đều có lãnh đạo rõ ràng và thường có tên gọi riêng, khác với các cuộc bạo loạn ngẫu nhiên hoặc các hành động tự phát của quần chúng. Thông thường, các phong trào đều có điểm khởi đầu và điểm kết thúc có thể thấy rõ, nối nhau bằng nhiều sự kiện. Việc lựa chọn các phong trào và xác định các thời điểm khởi đầu và kết thúc của chúng được chúng tôi thực hiện dựa trên một mẫu được tập hợp từ nhiều nguồn khác nhau và có sự nhất trí của nhiều học giả.

Việc đặt tên cho một phong trào là “bất bạo động” và một phong trào khác là “bạo động” là một việc khó khăn. Trong nhiều trường hợp, cả hai loại hoạt động “bạo động” và “bất bạo động” đều cùng diễn ra trong các nhóm đấu tranh khác nhau. Hơn nữa, một số nhóm lại sử dụng cả hai phương pháp bạo động và bất bạo động trong quá trình đấu tranh, như phong trào ANC (African National Congress) ở Nam Phi. Việc mô tả một phong trào là bất bạo động hay bạo động đã làm đơn giản hóa đi sự phức tạp của các phương pháp đấu tranh.

Để giải quyết các khó khăn đó, chúng tôi đã lập ra một số chuẩn bao hàm (inclusion) cho mỗi loại. Danh sách các phong trào bất bạo động ban đầu được chúng tôi tập hợp từ việc xem xét bao quát các tài liệu, ghi chép, nghiên cứu về các xung đột hay các phong trào xã hội bất bạo động. Sau đó chúng tôi thẩm tra các dữ liệu đó với các nguồn khác nhau, bao gồm cả các từ điển bách khoa, các điển cứu (case studies) và các thư mục toàn tập về các cuộc đấu tranh dân sự bất bạo động của April Carter, Howard Clark và Michael Randle. Cuối cùng, các phong trào được chọn ra lại được chuyển cho các chuyên gia về xung đột bất bạo động để họ xem chúng có xứng đáng được xếp hạng vào các xung đột bất bạo động lớn hoặc cũng để xem có trường hợp nổi tiếng nào bị bỏ sót không. Những trường hợp được đề nghị thêm bởi các chuyên gia cũng đều được đưa vào thẩm định cùng một quy trình như thế. Tập dữ liệu thu được bao gồm các phong trào đấu tranh lớn có tính chất bất bạo động ngay từ khởi thủy hoặc suốt cả quá trình tồn tại. Các phong trào đã thực hiện một số lượng có ý nghĩa các hành động bạo lực đều được đánh mã là bạo động. Dữ liệu về các phong trào bạo động được lấy chủ yếu từ bản cập nhật Kristian Gleditsch's 2004, tập dữ liệu Correlates of War về các cuộc nội chiến (COW) và từ danh sách Kalev Sepp về các chiến dịch chống nổi dậy có qui mô lớn trong các cuộc xung đột sau năm 2002.[39]

Đơn vị phân tích là năm (theo lịch quốc gia) khi phong trào đạt tới đỉnh điểm. Việc quan sát, đánh giá diễn tiến của một phong trào thuộc năm thể hiện “đỉnh” của phong trào. Trong nhiều trường hợp, khi một phong trào diễn ra chỉ trong một năm thì năm đạt đỉnh là rất rõ ràng. Bên cạnh đó lại có những phong trào kéo dài nhiều năm, trong những trường hợp này thì đỉnh của phong trào được xác định bằng một trong hai tiêu chuẩn: (1) năm có số thành viên lớn nhất tham gia vào các hoạt động; hoặc (2) khi các thông tin về thành viên của phong trào không có hoặc bị thất lạc thì đỉnh điểm sẽ được coi là năm mà phong trào kết thúc do bị trấn áp, bị tan rã hoặc đã thành công.

Kết cục của phong trào được xác định theo ba mức: “thành công”, “thành công hạn chế” hoặc “thất bại”. Để được cho là “thành công”, một phong trào phải thỏa mãn hai tiêu chí: (1) mục đích đã được công bố phải đạt được trong một khoảng thời gian là hai năm kể từ khi phong trào kết thúc; và (2) phong trào phải tạo ra một hiệu ứng có thể phân biệt được sau khi phong trào kết thúc. “Thành công hạn chế” là khi một phong trào đạt được những nhượng bộ có ý nghĩa (ví dụ, được quyền tự trị một phần, được chia sẻ quyền lực ở cấp địa phương, hoặc có sự thay đổi về lãnh đạo (không do bầu cử) trong trường hợp phong trào xảy ra trong chính thể độc tài) trong khi

các mục đích đã công bố không đạt được hoàn toàn (ví dụ: độc lập về lãnh thổ hoặc lập chính quyền mới thông qua bầu cử tự do và công bằng). Một phong trào được đánh mã “thất bại” khi không đạt được các mục đích hoặc không đạt được các nhượng bộ có ý nghĩa.

Để kiểm định bốn giả thuyết trên, chúng tôi đã tập hợp các dữ liệu dựa trên nhiều biến số độc lập. Chúng tôi cũng tạo ra một biến số giả cho yếu tố bạo lực của chính quyền, đó là biến số phân đôi (dichotomous) nhằm xác định khả năng chính quyền sử dụng bạo lực để trấn áp phong trào. Chúng tôi cho rằng hiệu ứng “gậy ông đập lưng ông” dễ xảy ra hơn khi chính quyền dùng bạo lực để trấn áp một phong trào bất bạo động và cho rằng nguyên nhân là do sự trấn áp đã gây ra sự phẫn nộ ở trong và ngoài nước. Vì vậy sự trấn áp của chính quyền sẽ có hiệu ứng tích cực đối với xác suất thành công của các phong trào bất bạo động và làm giảm các cơ hội thành công cho các phong trào bạo động.

Chúng tôi cũng tạo ra một biến số phân đôi khác để xác định các trường hợp đào ngũ, ly khai trong lực lượng an ninh của chính quyền. Biến số (có tính thước đo) này không đánh giá các trường hợp đào ngũ cá nhân mà đánh giá tình trạng suy sụp có hệ thống và ở diện rộng trong việc thực hiện mệnh lệnh của chính quyền. Chúng tôi coi các trường hợp đào ngũ trong lực lượng an ninh như một thước đo nghiêm ngặt cho sự chuyển dịch sự trung thành trong chính quyền nhưng chỉ số này không thể hiện được sự chuyển dịch trung thành trong xã hội dân sự hay cơ quan hành chính của chính quyền. Thước đo nghiêm ngặt đó bao gồm các đào ngũ xảy ra cho tới tận khi phong trào kết thúc và chúng tôi cũng cho rằng điều đó có hiệu ứng tích cực đối với xác suất thành công của phong trào phản kháng.

Các biến số độc lập khác là mức độ ủng hộ từ bên ngoài cho phong trào phản kháng và cho chính quyền (đang bị phản đối). Sự ủng hộ từ bên ngoài cho phong trào phản kháng có thể xác định bằng hai biến số riêng biệt: sự bảo trợ của chính phủ nước ngoài đối với phong trào và các trừng phạt quốc tế. Sau đó chúng tôi đã đưa vào một biến số dùng để xác định xem một phong trào có nhận được các trợ giúp công khai về vật chất (quân sự hoặc kinh tế) từ các quốc gia trên thế giới để chống lại chế độ hay không; và một biến số khác để cho thấy một chính quyền có phải là mục tiêu của các trừng phạt quốc tế liên quan tới hành vi của nó đối với phong trào phản kháng hay không. Đồng thời chúng tôi cũng tạo ra một biến số phân đôi để xác định chính quyền có nhận được trợ giúp quân sự từ chính phủ nước ngoài để chống lại phong trào phản kháng hay không.

Cuối cùng, chúng tôi đưa thêm vào nhiều biến số kiểm soát. Một số học giả đã kết luận rằng các chính quyền dân chủ có khả năng dung thứ lớn hơn đối với các bất đồng, có sự chống đối lớn hơn trong việc sử dụng bạo lực để trấn áp các phong trào đối lập trong nước và có một công chúng có khả năng tạo ra các áp đặt cao hơn. Do đó cả hai loại phản kháng bất bạo động và bạo động đều có khả năng thành công lớn hơn trong các chế độ dân chủ so với các chế độ độc tài. Để thẩm định các hiệu ứng này, chúng tôi đã sử dụng bảng tính điểm thể chế cho chế độ (gọi là Polity IV), được tính lùi lại trước một năm so với thời điểm kết thúc của phong trào. Tiếp theo, chúng tôi kiểm định độ dài của xung đột (tính bằng ngày), vì độ dài về thời gian cũng có thể tác động tới hệ quả của phong trào. Các biến số giả Chiến tranh lạnh và hậu Chiến tranh lạnh cũng được đưa vào để đánh giá, với thời kỳ chiến tranh lạnh từ 1949 – 1991 và hậu chiến tranh lạnh là 1992-2006.

Kết quả thực chứng

Để đánh giá tác động của mỗi biến số độc lập đối với khả năng thành công của phong trào, chúng tôi sử dụng thuật toán hồi quy logic đa danh (MLR, multinomial logistic regression) để so sánh xác suất mà các biến số độc lập khác nhau cho ra các kết quả khác nhau: thành công, thành công hạn chế hoặc thất bại. Các giả thuyết nêu trên nhằm lý thuyết hóa các tác động của hình thức phản kháng chính yếu, của bạo lực nhằm vào phong trào, của trừng phạt quốc tế, của trợ giúp từ chính phủ nước ngoài cho phong trào và trợ giúp của chính phủ nước ngoài cho chính quyền đang bị phản kháng lên xác suất thành công của phong trào.

Bảng 1 trình bày các hiệu ứng của loại phản kháng trên kết quả của phong trào trong trường hợp chính quyền đáp trả bằng bạo lực. Các kết quả trên bảng 1 cho thấy một số thể hiện thú vị.

Thứ nhất, khi đối diện với trấn áp của chính quyền, các phong trào bất bạo động có khả năng đạt thành công trọn vẹn gấp sáu lần so với phong trào bạo động khi cũng phải đối mặt với trấn áp. Các chính quyền đàn áp cũng có khả năng phải chấp nhận những nhượng bộ (hạn chế) cho các phong trào bất bạo động gấp mười hai lần hơn so với phong trào bạo động. Các số liệu này ủng hộ cho giả thuyết 1.

Thứ hai, sự đào ngũ đã làm tăng khả năng thành công cho phong trào gấp 4 lần. Điều này lý giải cho giả thuyết 2.

Thứ ba, dù các phong trào đã nhận được trợ giúp từ các chính phủ bên ngoài có khả năng thành công gấp ba lần khi phản kháng một chế độ bạo ngược thì các trừng phạt quốc tế lại không có tác động trên kết cục của phong trào. Do đó giả thuyết 3 chỉ nhận được sự ủng hộ một phần. Vì trợ giúp của chính phủ nước ngoài cho chính quyền đang bị phản kháng không lớn nên giả thuyết 4 không được ủng hộ. Như được mong chờ, dạng thức của chính quyền bị phản kháng có một hiệu ứng tích cực trên xác suất thành công của phong trào. Độ dài về thời gian của phong trào lại không có hiệu ứng trên các cơ hội thành công đầy đủ, nhưng phong trào càng kéo dài thì khả năng đạt được thành công lại giảm đi. Các phong trào xuất hiện từ thời kỳ Chiến tranh lạnh trở đi có khả năng thành công hơn so với các phong trào trước đó – có thể liên quan tới khả năng học hỏi của những người đấu tranh.

Để thử nghiệm giả thuyết 2 một cách kỹ lưỡng hơn, chúng tôi đã sử dụng thuật toán hồi quy logic (logistic regression) nhằm đánh giá tác động của các phương pháp đấu tranh bất bạo động trên xác suất đào ngũ của lực lượng an ninh. Bảng 2 cho thấy các phương pháp đấu tranh bất bạo động có hiệu ứng không lớn đối với sự đào ngũ của lực lượng an ninh, điều này lệch với kỳ vọng của chúng tôi.

Thước đo nghiêm ngặt về sự chuyển đổi lòng trung thành của lực lượng an ninh có thể không ghi nhận được các cơ chế thay đổi khác như sự thay đổi lòng trung thành trong lĩnh vực dân sự hoặc hành chính. Những sự chuyển đổi như thế lại vẫn có thể xuất hiện trong khi chưa có chuyển đổi trong khối an ninh, giống như nhiều trường hợp trong các cuộc cách mạng 1989 ở châu Âu. Trong số các phong trào bạo động đã thành công thì chỉ có 32% trường hợp có sự đào ngũ của lực lượng an ninh nhưng đối với các phong trào bất bạo động, tỷ lệ tương ứng là 52%.

Cuối cùng, để xác định biến số nào có ảnh hưởng nhất đối với đấu tranh bạo động và bất bạo động, chúng tôi đã phân chia các tác động của chúng theo dạng thức phong trào. Bảng 3 trình bày các phát hiện này.

Thứ nhất, giả thuyết 1 được đánh giá là phù hợp vì trấn áp bằng bạo lực của chính quyền không có hiệu ứng về mặt thống kê trên tình trạng cuối cùng của phong trào. Mặc dù cả loại phong trào bất bạo động và bạo động đều không thu được lợi ích từ sự trấn áp, bảng 1 cho thấy rằng các phong trào bất bạo động có khả năng thành công hơn phong trào bạo động khi phải đối mặt với trấn áp.

Thứ hai, giả thuyết 2 đã được ủng hộ vì sự đào ngũ của lực lượng an ninh giúp cho các phong trào bất bạo động tăng khả năng thành công lên tới 46 lần so với các phong trào bất bạo động không kèm theo sự đào ngũ của lực lượng an ninh. Tuy nhiên, đối với các phong trào bạo động, hiệu ứng của sự đào ngũ trong lực lượng an ninh đối với kết quả của phong trào lại không có ý nghĩa.

Thứ ba, giả thuyết 3 ít được ủng hộ. **Các hỗ trợ công khai của chính phủ nước ngoài cho phong trào không có hiệu ứng đối với sự thành công của các phong trào bất bạo động.** Nhưng đối với các phong trào bạo động thì sự trợ giúp đó lại làm tăng gần gấp ba khả năng thành công. Các phát hiện của chúng tôi cũng cho thấy điều tương tự đối với **các trừng phạt quốc tế: chúng không có tác động đối với xác suất cho một phong trào bất bạo động thành công.** Nhưng chúng lại làm tăng gấp hơn hai lần khả năng đạt được các mục tiêu cho một phong trào bạo động.

Thứ tư, giả thuyết 4 lại không nhận được sự ủng hộ. **Sự trợ giúp trực tiếp cho một chính quyền đàn áp không làm mất đi lợi thế của các phong trào bất bạo động** hay bạo động.

Cũng có một lý giải khác cần được chú ý rằng sự trợ giúp từ bên ngoài cho một phong trào bất bạo động – dù là thông qua trợ giúp vật chất công khai của chính phủ nước ngoài cho phong trào hay bằng các trừng phạt quốc tế đối với chính quyền – đều có thể làm hỏng việc huy động tham gia từ dân chúng sở tại vì liên quan tới một vấn đề xã hội học có tên chuyên môn là “người đi xe trượt vế” (free-rider), trong đó các nhà hoạt động dựa quá nhiều vào trợ giúp của nước ngoài hơn là từ dân chúng sở tại sẽ tự đánh mất mất nền tảng sức mạnh cần thiết trong dân chúng. **Nhận trợ giúp trực tiếp từ nước ngoài còn có thể làm giảm tính chính đáng cho một phong trào bất bạo động.** Cũng có một cách giải thích khác là các trừng phạt của quốc tế có thể làm giảm nguồn lực đang có sẵn cho các nhà hoạt động – bao gồm nhiều người đang làm việc trong các lĩnh vực dân sự, khiến họ phải điều chỉnh lại các chiến thuật để bù cho nguồn lực bị thiếu hụt. Các phong trào bạo động có thể ít bị ảnh hưởng bởi các trừng phạt quốc tế vì các kháng chiến quân vũ trang có thể cưỡng chiếm các nguồn lực ở những vùng do họ kiểm soát. Hơn nữa, các phong trào vũ trang cũng không bị phụ thuộc nhiều vào việc cần phải có một số lượng lớn dân chúng tham gia như các phong trào bất bạo động. Vì vậy, **các hiệu ứng làm mất tính chính đáng của các trợ giúp nước ngoài sẽ ảnh hưởng tới các phong trào bất bạo động nhiều hơn các phong trào đấu tranh có vũ trang.**

Một điều cần chú ý khác là sự không có ý nghĩa (về mặt thống kê) của trợ giúp nước ngoài đối với phong trào bất bạo động phản ánh quy trình đánh mã nghiêm ngặt cho các phong trào trong

nghiên cứu của chúng tôi hơn là sự không có ý nghĩa thực sự của các trợ giúp đến từ các tổ chức phi chính phủ (NGO), giới truyền thông và các áp lực ngoại giao.

Một phân tích khác về các biến số kiểm soát cũng cho thấy một số kết quả thú vị.

Thứ nhất, dạng thức chính quyền bị phản kháng có ảnh hưởng không cố định lên kết quả của phong trào. Cụ thể, cứ tăng lên một đơn vị trong điểm số của dạng thức chính quyền thì khả năng thành công của phong trào bất bạo động được tăng lên 23% còn phong trào bạo động là 7%. Phát hiện này cũng đồng nhất với các hồ sơ về chi phí nội địa của chiến tranh với kết luận rằng các chế độ dân chủ luôn có tính đáp ứng với các yêu sách của xã hội.

Thứ hai, độ dài của một phong trào càng lâu thì càng ít có khả năng đạt được thành công hoàn toàn. Điều này đặc biệt đúng cho các phong trào bất bạo động mặc dù các tác động thực sự của vấn đề kéo dài về thời gian là không lớn. Các phong trào bạo động lại có khả năng đạt được “thành công hạn chế” hơn khi độ kéo dài của phong trào tăng lên, nhưng độ kéo dài không ảnh hưởng tới khả năng đạt được thành công đầy đủ của chúng.

Thứ ba, các phong trào bất bạo động xảy ra trong thời còn Chiến tranh lạnh ít có khả năng thành công hơn các phong trào bất bạo động xảy ra trước hoặc sau Chiến tranh lạnh. Ngược lại, các phong trào bạo động chống chính quyền lại tỏ ra có hiệu quả cao hơn trong và sau Chiến tranh lạnh.

Một cách tổng hợp, các phong trào bất bạo động có nhiều khả năng thành công hơn khi đối mặt với sự trấn áp so với phong trào bạo động. Các phong trào bất bạo động có khả năng được lợi hơn từ các áp lực bên trong (ví dụ, sự đảo ngũ), trong khi các phong trào bạo động lại có lợi hơn từ các áp lực bên ngoài (ví dụ, trừng phạt và trợ giúp từ các đối tác nước ngoài). Trong khi biến số đảo ngũ luôn liên đới một cách tích cực đối với xác suất thành công của phong trào thì vẫn cần nhiều các phân tích khác để xác định phải chăng các phương pháp đấu tranh bất bạo động có khả năng lớn hơn các phương pháp bạo động trong việc tạo ra sự đảo ngũ ở diện rộng trong lĩnh vực dân sự (khác với sự đảo ngũ trong lực lượng an ninh). Tuy nhiên, chính ở điểm này, các phát hiện vừa nói lại bị hạn chế bởi mô hình nghiên cứu không cho phép xây dựng được mối quan hệ nhân quả vì không có các đánh giá theo chiều thời gian. Các biến số của chúng tôi chủ yếu là các biến không điều kiện, chúng thiếu mất tính nhạy cảm đối với các mức khác nhau của trấn áp, đảo ngũ và ủng hộ của quần chúng. Các vấn đề này sẽ được chúng tôi xem xét thêm ở những phần phân tích về phẩm chất.

Các điển cứu (Case studies)

Để đưa ra được mối quan hệ nhân quả giữa dạng thức đấu tranh với mức độ hiệu quả, chúng tôi đã xem xét ba trường hợp trong đó có cả hai loại phản kháng bất bạo động và bạo động xảy ra ở vùng Đông Nam Á: Philippine, Burma (Miến-điện) và Đông Timor. Ba trường hợp này được chúng tôi chọn vì một số lý do. Thứ nhất, chúng tôi chọn hai trường hợp chống đối chế độ (Philippine và Burma) và một phong trào chống sự chiếm đóng của nước ngoài (Đông Timor) nhằm để tối đa hóa sự đa dạng về mục đích của phong trào. Thứ hai, các trường hợp này đại diện cho cả hai loại phong trào bất bạo động, thành công và thất bại. Thứ ba, việc lựa chọn phải dựa trên định hướng của mô hình nghiên cứu cho các trường hợp có tính tương ứng lớn nhất trong đó

mỗi trường hợp phải so sánh với các phong trào khác ở trong cùng một vùng địa lý và cùng một thời gian. Hơn nữa, việc không có phong trào nào trong phạm vi nghiên cứu lại nhận được trợ giúp vật chất từ các chính phủ nước ngoài đã cho phép chúng tôi giữ được yếu tố này cố định để đánh giá các biến số khác một cách riêng biệt.

Phương pháp so sánh này nhằm nhiều mục đích. Thứ nhất, nó cho phép lựa chọn đối tượng nghiên cứu một cách nghiêm ngặt cho việc kiểm định lý thuyết muốn tránh sự thiên vị trong nghiên cứu vì cả hai sự quan sát mong đợi (thành công của phong trào) và không mong đợi (thất bại của phong trào), đều được so sánh. Thứ hai, phương pháp đó giúp cho việc cải thiện các mô hình lý thuyết với điều kiện là các quan sát không mong đợi sẽ cần thêm nhiều lý giải.

Sự phân tích kiểu tổ (nested analysis) liên quan tới việc lựa chọn cả trường hợp mong đợi và không mong đợi. Các trường hợp mong đợi là các phong trào bất bạo động đã thành công (Philippine và Đông Timor) và các trường hợp không mong đợi là các phong trào bất bạo động thất bại (Burma). Sự phân tích chuyên sâu các trường hợp thất bại có thể cho thấy nơi nào các biến số ở trong tập dữ liệu đòi hỏi nhiều tính nhạy cảm hơn và nơi nào phải bổ sung thêm các biến số bị thiếu để có thể hiểu rõ hơn những biến đổi cho kết cục của phong trào.

Trường hợp thứ nhất: Phong trào chống sự chiếm đóng ở ĐÔNG TIMOR 1988-1999

Con đường dẫn đến một nhà nước độc lập cho Đông Timor như hiện nay là một đoạn đường kéo dài gần 30 năm, đầy trắc trở với biết bao máu và nước mắt đã phải đổ xuống, kể từ khi một nửa quốc gia (nằm trong quần đảo Indonesia) bị xâm chiếm và nhập vào quốc gia Indonesia năm 1975. Là thuộc địa cũ của Bồ Đào Nha với tài nguyên thiên nhiên dồi dào về gỗ và khí tự nhiên, Đông Timor đã không kịp giải trừ ách thuộc địa của Bồ Đào Nha trước khi bị Tổng thống Shuharto của Indonesia đưa quân vào chiếm đóng và áp đặt chính sách đô hộ thay cho Bồ Đào Nha bằng một cuộc tàn sát bằng không quân vào tháng 11/1975. Shuharto đã biện hộ cho việc xâm chiếm bằng cách cho rằng sự tuyên bố độc lập cho Đông Timor, một tháng trước đó, của Mặt trận Cách mạng vì Độc lập cho Đông Timor (viết tắt theo tiếng Bồ: FRETILIN) - nhóm đấu tranh có quan điểm dân tộc chủ nghĩa và có xu hướng thiên tả - là một sự đe dọa của chủ nghĩa cộng sản đối với an ninh khu vực.

Lực lượng tình báo của Indonesia cũng khai thác sự chia rẽ trong nội bộ giữa những người Đông Timor với nhau nhằm gây ra các đánh phá lẫn nhau giữa các phe phái của Đông Timor. Trong khi đó các lãnh đạo của Liên hiệp Dân chủ Đông Timor và Hiệp hội Dân chủ Nhân dân Đông Timor (là những tổ chức đối lập với FRETILIN, tổ chức ít được dân chúng ủng hộ) đã ký một thỏa thuận với chính phủ Indonesia ở Balibo với lời kêu gọi sáp nhập Đông Timor vào Indonesia. Tuyên bố Balibo đã bị chế độ của Shuharto dùng để biện hộ cho việc họ xâm lược và sáp nhập Đông Timor vào Indonesia, kèm theo việc tàn sát gần 1/3 số dân Timor bản địa.

Bất chấp việc Hội đồng Bảo An Liên hợp Quốc ra các nghị quyết lên án hành động của Indonesia, việc thực thi các nghị quyết đó đều không được tuân thủ và các chính phủ phương Tây đã coi việc sáp nhập Đông Timor vào Indonesia như một việc đã rồi. Trong khi đó Indonesia lại dựng lên một chính phủ bù nhìn ở Dili bị đặt hoàn toàn dưới sự điều khiển của quân đội

Indonesia và các phe phái đối lập với FRETILIN. Sau đó là chính sách di dân của Indonesia sang Đông Timor với hơn 100.000 người Indonesia Hồi giáo được trợ giúp về tài chính để đến lập nghiệp ở Đông Timor- nơi có dân chủ yếu theo Công giáo. Cuối cùng toàn bộ đảo Đông Timor bị nằm dưới sự khống chế tàn nhẫn của lực lượng quân sự Indonesia, kể cả báo chí quốc tế đưa tin về Đông Timor cũng bị chính quyền kiểm soát.

Sự phản kháng ban đầu chống lại việc chiếm đóng được bắt đầu dưới hình thức chiến tranh du kích theo lối thông thường do một nhánh vũ trang của FRETILIN điều hành, nhánh đó có tên là Lực lượng Vũ trang Giải phóng Dân tộc Đông Timor (viết tắt theo tiếng Bồ: FALANTIL). Với những vũ khí thu được từ quân đội của Bồ Đào Nha để lại, quân của FALANTIL từ những vùng rừng núi đã tiến hành chiến tranh vũ trang chống lại kẻ chiếm đóng Indonesia. Mặc dù đã đạt được một số thắng lợi, nhưng khoảng năm 1980, cả phong trào đã bị đè bẹp bởi một chiến dịch chống nổi dậy tàn bạo của Indonesia, cùng với việc gần 1/3 dân số bản địa của Đông Timor bị xóa sổ. Sau thảm kịch đó, những người đấu tranh bắt đầu nghĩ đến cần phải có một sự thay đổi cơ bản trong chiến lược đấu tranh giành lại độc lập cho Đông Timor.

Lãnh tụ của sự thay đổi đó là Kay Xanana Gusmao, là một chỉ huy quân sự còn sống sót của FALANTIL. Gusmao đã cuộc bộ khắp đảo để gặp gỡ mọi người, các nhóm đấu tranh khác nhau để đánh giá khả năng kháng chiến của dân chúng. Trong những cuộc tham vấn đó, Gusmao đã gặp một vị giám mục Công giáo, vị giám mục này rất có uy tín và đã thuyết phục được Gusmao từ bỏ đường lối giành độc lập theo quan điểm cộng sản Marxist để có thể được giáo hội Công giáo và các chính phủ phương Tây trợ giúp. Cuối cùng, Gusmao đồng ý với vị giám mục và Gusmao đã từ chức lãnh đạo FRETILIN. Tiếp theo Gusmao lập ra một mặt trận kháng chiến mới trung lập, với tên gọi Hội đồng Kháng chiến Quốc gia Maubere (CNRM). CNRM gồm ba trụ cột: Mặt trận Vũ trang, Mặt trận Ngoại giao và Mặt trận Bí mật. Đặc tính trung lập của tổ chức kháng chiến này đã giúp cho nó có thể thu hút thêm được rất nhiều thành phần dân chúng.

Mặc dù Mặt trận Bí mật ban đầu chỉ được lập ra với mục đích trợ giúp cho các hoạt động vũ trang, nhưng cuối cùng vai trò của nó lại bị đảo ngược, trở thành lực lượng định hướng đằng sau công cuộc kháng chiến giành độc lập. Mặt trận Bí mật là sự phát triển từ phong trào sinh viên của FRETILIN vào những năm 1970, nó có vai trò lên kế hoạch và chỉ đạo các chiến dịch đấu tranh bất bạo động ở bên trong Đông Timor, ở Indonesia và ở các thủ đô của các nước kể từ năm 1988. Với các chi nhánh ở ngay tại Đông Timor và Indonesia nơi có nhiều thanh niên Đông Timor đang theo học tại các trường đại học của Indonesia, Mặt trận Bí mật đã phát triển một mạng lưới rộng lớn các thành viên theo kiểu phi tập trung hóa, chủ yếu dựa vào các hoạt động giáo dục và các phản đối bất bạo động để tăng cường sự chú ý và nâng cao nhận thức, hiểu biết đúng về thực trạng Đông Timor.

Cuộc biểu tình lớn đầu tiên nổ ra vào tháng 11/1988, khi Đức Giáo hoàng John Paul II được Tổng thống Suharto mời đến Dili với ngấm ý muốn tạo thêm tính chính đáng cho việc Indonesia sáp nhập Đông Timor. Trong một thánh lễ do Đức Giáo hoàng chủ tế, với hàng ngàn người tham dự, bỗng một nhóm thanh niên Đông Timor chạy vụt về phía bàn thờ và hô to các khẩu hiệu đòi độc lập, rồi tung các băng-rôn có các khẩu hiệu đòi lực lượng Indonesia rút về nước. Cuộc biểu tình đã được truyền thông ghi lại và đưa tin, gây hổ thẹn cho chính quyền Indonesia và khiến cả thế giới biết rằng đang có sự chống đối của người Đông Timor, đồng thời làm cho người Đông Timor bớt đi sự hãi.

Sau đó, nhiều hoạt động phản đối bất bạo động đã diễn ra khi có các cuộc viếng thăm của quan chức ngoại giao quan trọng, trong đó có một cuộc biểu tình lớn nhân dịp đại sứ Mỹ đến Dili vào năm 1990, cùng với một nhà báo của Australia đã vào được tận căn cứ trong rừng sâu để tới phỏng vấn Gusmao.

Nhưng bước ngoặt quan trọng cho phong trào giành độc lập của Đông Timor lại là một cuộc thảm sát. Vào ngày 12/11/1991, quân đội Indonesia đã bắn súng vào một đám đông người Đông Timor đang đi đưa tang một cách ôn hòa trên đường phố, làm chết hơn 200 người. Một nhà làm phim người Anh đã ghi lại được cảnh thảm sát đó và các nhà báo phương Tây có mặt ở đó đã cung cấp thêm cho dư luận nhiều bằng chứng, hình ảnh mắt thấy tai nghe về sự cố đẫm máu. Hình ảnh và tin tức của cuộc thảm sát đã nhanh chóng truyền đi khắp thế giới, gây ra một phần nộ ghê gớm trong cộng đồng quốc tế và cũng buộc người Đông Timor phải suy nghĩ lại chiến lược đấu tranh. Theo một lãnh đạo của Đông Timor, “Sau vụ thảm sát Dili, chúng tôi mới hiểu rằng người Đông Timor và người Indonesia cùng có chung một kẻ thù, đó là quân đội Indonesia và sự độc tài của Suharto. Chúng tôi cần phải đưa người Indonesia vào cùng cuộc đấu tranh vì đó cũng là cuộc đấu tranh cho chính họ.”

Năm 1996, Giải Nobel Hòa bình đã được trao cho lãnh đạo của Giáo hội Công giáo tại Đông Timor, Giám mục Carlos Belo và lãnh đạo của Mặt trận Ngoại giao CNRM, José Ramos-Horta vì những nỗ lực của họ trong việc hướng đến một kết thúc hòa bình cho sự chiếm đóng của Indonesia.

Khi nhận giải thưởng, Giám mục Belo và nhà lãnh đạo Ramos-Horta đã kêu gọi cộng đồng quốc tế ủng hộ cho một cuộc trưng cầu dân ý về tương lai chính trị của Đông Timor.

Sau khi chế độ của Suharto sụp đổ vào năm 1998, và sau những hoạt động phản kháng bất bạo động diễn ra ở khắp nơi, tổng thống mới của Indonesia là B.J.Habibie đã tiến hành liên tiếp nhiều cải cách chính trị và kinh tế hầu khôi phục lại sự ổn định và uy tín của Indonesia với quốc tế. Lúc đó có một áp lực rất lớn từ cộng đồng quốc tế đòi hỏi Habibie phải giải quyết dứt điểm vấn đề Đông Timor – vấn đề đã trở thành một khó khăn cho ngoại giao và là vật cản của nền kinh tế Indonesia. Tháng 06/1998 Habibie đã đề xuất cơ chế tự trị đặc biệt cho Đông Timor để đổi lấy sự thừa nhận chủ quyền Indonesia đối với Đông Timor. Nhưng sau hàng loạt các cuộc biểu tình rầm rộ của người Đông Timor kèm theo áp lực ngày càng lớn của cộng đồng quốc tế, Habibie cuối cùng đã phải tuyên bố rằng độc lập cho Đông Timor là có thể nếu người Đông Timor không muốn quy chế tự trị. Và vào ngày 5/5/1999, một thỏa thuận ba bên đã được ký giữa Indonesia, Bồ Đào Nha và Liên Hiệp Quốc nhằm tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về quy chế chính trị cuối cùng cho Đông Timor dưới sự giám sát của Liên Hiệp Quốc.

Trong cuộc trưng cầu dân ý, gần 80% số người Đông Timor đi bỏ phiếu đã tán thành việc độc lập. Nhưng ngay sau đó các phiến quân do Indonesia hỗ trợ đã tiến hành chiến dịch phá hoại “vườn không nhà trống” làm chết nhiều thường dân và buộc nhiều người phải di tản. Nhưng sau các bạo lực đẫm máu đó, Gusmao vẫn kêu gọi các thành viên của FALANTIL ở nguyên căn cứ, không đáp trả bằng quân sự. Sau này Gusmao đã giải thích cho quyết định của ông rằng: “Chúng tôi không muốn bị kéo vào bẫy của họ, cái bẫy bạo lực sẽ dẫn đến nội chiến...Chúng tôi không bao giờ mong muốn thảm trạng đó xảy ra.”

Vào ngày 14/09/2000, Hội đồng Bảo an của Liên Hiệp Quốc đã đồng thuận cho phép triển khai một lực lượng do Australia đứng đầu vào Đông Timor để bảo đảm an ninh, trật tự cho dân chúng. Một tháng sau, Hội đồng Chuyên tiếp do Liên Hiệp Quốc bảo trợ được thiết lập tại Đông Timor với hạn định chuyên tiếp là hai năm. Đông Timor đã chính thức trở thành quốc gia độc lập trẻ nhất của thế giới vào tháng Năm 2002.

ĐÔNG TIMOR: YẾU TỐ QUỐC TẾ:

Sau vụ thảm sát Dili, phong trào giành độc lập đã thực hiện một chiến lược kép, “Indonesia hóa” và “quốc tế hóa”. Nền tảng của chiến lược kép đó đều dựa trên nguyên tắc đấu tranh bất bạo động. Mục đích của “Indonesia hóa” là đưa cuộc đấu tranh áp sát vào đối thủ bằng cách thuyết phục giới trí thức, các nhà chính trị đối lập và các nhà hoạt động nhân quyền của Indonesia ủng hộ hoặc tham gia vào phong trào giành độc lập cho Đông Timor. Các chiến sỹ đấu tranh bất bạo động của Đông Timor đã phải học tiếng Bahasa (tiếng bản địa chủ yếu của Indonesia), nắm vững hệ thống pháp lý của Indonesia, xin học tại các trường phổ thông và đại học của Indonesia và bám sát các quy định của hiến pháp, chính sách, tư tưởng chính thống của nhà nước Indonesia, nhận trợ giúp tài chính từ các NGO của Indonesia và tổ chức các cuộc biểu tình ngay tại đường phố của Indonesia. Nhiều tổ chức mới được lập ra để cổ vũ cho sự hợp tác giữa các nhà hoạt động của Indonesia, Đông Timor và quốc tế; nhiều hoạt động phản đối đã được tiến hành cùng nhau. Các lãnh đạo của Mặt trận Bí mật hoạt động ngay trong Indonesia đã tổ chức tranh luận về giá trị chiến lược của việc sử dụng bạo lực và cuối cùng đã quyết định bác bỏ hình thức đó.

Hoạt động “quốc tế hóa” nhằm vào các thiết chế đa phương và các chính phủ nước ngoài đang trợ giúp cho chế độ của Suharto. Chiến thuật bất bạo động kịch tính nhất được dùng để thúc đẩy chiến lược “quốc tế hóa” lên một mức mới là chiến dịch có tên là “nhảy rào”. Đó là việc nhảy qua các hàng rào của các đại sứ quán của phương Tây ở Jakarta để thực hiện biểu tình song song với các hoạt động tuyên truyền, phân phát các thông tin về tình trạng vi phạm nhân quyền ở Đông Timor. Năm 1994, trong Hội nghị Thượng Đỉnh APEC tổ chức tại Jakarta, 29 người biểu tình cả Đông Timor và Indonesia đã trèo lên tường của tòa đại sứ Mỹ và cố thủ ở đó trong 12 ngày. Hành động kịch tính đó đã thu hút sự chú ý của giới truyền thông và gây bẽ bàng cho chính quyền Indonesia.

Các hoạt động bất bạo động nhằm ủng hộ trực tiếp cho nền độc lập của Indonesia đã trở thành một hoạt động có đặc điểm xuyên quốc gia. Ngay tại Hoa Kỳ, Mạng lưới Hành động Đông Timor – một mạng lưới tập hợp của nhiều tổ chức nhân quyền, tôn giáo và các tổ chức ở địa phương được thành lập sau vụ thảm sát Dili, đã thành công trong việc gây áp lực buộc chính phủ Hoa Kỳ phải dừng viện trợ quân sự và huấn luyện cho Indonesia khi nào chính quyền Indonesia vẫn còn trấn áp người Đông Timor và chưa trao trả độc lập cho họ. Năm 1992, Quốc hội Hoa Kỳ đã thông qua một nghị quyết cắt các khoản viện trợ trong Chương trình Huấn luyện, Giáo dục Quân sự Quốc tế (IMET) cho Indonesia bắt chấp nhiều tổ chức và các công ty đồng minh với Jakarta phản đối. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cũng ách lại việc chuyển giao phi cơ F-5 cho Indonesia, và năm 1994 Quốc hội Hoa Kỳ lại thông qua luật cấm bán các vũ khí hạng nhẹ cho Indonesia. Cho dù chính quyền của Clinton sau đó đã tiếp tục bán vũ khí cho Indonesia (sau khi các điều

khoản của IMET được khôi phục), các tổ chức dân sự cơ sở đã gây áp lực buộc phải đưa vấn đề Đông Timor trở thành vấn đề trung tâm trong mối quan hệ giữa Indonesia và Hoa Kỳ.

Mặc dù đã có thăm sát do chính quyền đứng đằng sau và các vi phạm nhân quyền vẫn diễn ra thường xuyên, nhưng các hoạt động đấu tranh bằng bạo lực của FALANTIL vẫn không nhận được sự ủng hộ, chia sẻ của cộng đồng quốc tế. Trong khi đó phong trào phản kháng bất bạo động dựa trên các hoạt động dễ nhìn thấy ở nơi công cộng lại có khả năng làm cho cộng đồng quốc tế chú ý, cảm thông và tạo ra các trừng phạt chống lại chính quyền Indonesia.

ĐÔNG TIMOR: YẾU TỐ NỘI ĐỊA.

Phong trào phản kháng bằng bạo động ở Đông Timor đã gây ra nhiều nghi ngại và phản đối trong lực lượng an ninh Indonesia. Một số tài liệu mật của Indonesia đã ghi rằng lực lượng chiếm đóng rất lạc quan về khả năng chiến thắng ở Đông Timor và nhân mạnh với quân đội của họ rằng người Đông Timor là những kẻ đồng phạm trong các hoạt động du kích chống phá. Tuy nhiên các chiến dịch tấn công, truy quét tàn bạo nhằm triệt hạ và chia rẽ của chính quyền lại tạo ra sự ủng hộ ngầm trong dân chúng cho các du kích quân. Tuy nhiên các du kích quân vũ trang (bạo động) chưa bao giờ tuyển mộ được hơn 1500 người. Các hoạt động đánh phá trả thù của họ chống lại lực lượng an ninh lại chỉ làm cho lực lượng quân đội Indonesia hung hãn và quyết liệt hơn.

Ngược lại, phong trào phản kháng bất bạo động lại tạo ra một số thay đổi về lòng trung thành. Các sinh viên Indonesia đã dẫn đầu một phong trào kêu gọi nhân nhân ủng hộ cho Đông Timor và từ đó đã dẫn đến sự chuyển đổi thái độ trong giới doanh nhân cao cấp và các nhân viên an ninh. Giới doanh nhân cao cấp do vẫn đang gặp khó khăn về khủng hoảng kinh tế đã mất thiện cảm với sự chiếm đóng Đông Timor, đặc biệt là sau khi cộng đồng quốc tế áp lực Indonesia phải nhượng bộ. Trong nội bộ quân đội Indonesia, sự chia rẽ bắt đầu xuất hiện giữa các sỹ quan lớn tuổi – thành phần đang hưởng lợi từ các hoạt động kinh doanh béo bở và quảng cáo ở Đông Timor với các sỹ quan trẻ hơn –những người có đầu óc cải cách. Nhóm sỹ quan trẻ đó đã đi đến sự thừa nhận rằng Indonesia đã thất bại trong việc thu phục người dân Đông Timor. Lãnh đạo quân đội của Đông Timor là Taur Matan Ruak còn cho biết bất cứ khi nào lính Indonesia bị du kích Đông Timor bắt cũng được đổi xử tử tế và đôi khi còn được thả cho về nhà ở Indonesia. Ngoài ra, lãnh đạo của phong trào giành độc lập còn khước từ giúp đỡ có chủ ý của Phong trào Aceh Tự do – một tổ chức kêu gọi lật đổ chính quyền Indonesia bằng bạo lực. Và khi uy tín của chính quyền Shuharto bị sụt xuống, các lãnh đạo chủ chốt của quân đội Indonesia đã kêu gọi tổng thống từ chức.

Không lâu sau khi Belo và Ramos-Horta nhận giải Nobel hòa bình, các phe phái đối địch nhau trước đây của Đông Timor đã cùng hợp lại với nhau thành một tổ chức, dưới một mục tiêu chung là giành lại độc lập cho Đông Timor, với tên gọi là Hội đồng Dân tộc Kháng chiến Timor. Bước chuyển quyết định đó đã giúp Đông Timor có một mặt trận thống nhất trong quan hệ với cộng đồng quốc tế và tiếp xúc với chính phủ Indonesia. Cuộc khủng hoảng kinh tế của châu Á năm 1997 đã tạo bối cảnh thuận lợi cho việc huy động sự ủng hộ từ dân chúng Indonesia, những người đã buộc Tổng thống Shuharto phải từ chức vào tháng 05/1998. Những người hoạt động đòi độc lập cho Đông Timor cũng cùng đi biểu tình với những nhà hoạt động đòi lập Indonesia đòi chấm dứt chế độ độc tài quân sự Shuharto. Trong khi các hoạt động kháng chiến vũ trang ở

ngay tại Đông Timor chỉ chiêu tập được tối đa là 1.500 tay súng thì phong trào kháng chiến bất bạo động đã tạo ra được những liên minh rộng khắp với hàng chục ngàn thành viên. Sự kết hợp giữa áp lực nội địa và áp lực quốc tế do các hoạt động phản kháng bất bạo động mang lại đã buộc được chính phủ Indonesia phải rút quân khỏi Đông Timor một cách có kiểm soát.

PHILIPPINE, 1986

Phong trào “quyền lực nhân dân” tại Philippine, phé truất được nhà độc tài Ferdinand Marcos vào năm 1986, đã cung cấp cho chúng ta một ví dụ ngược lại cho cuộc nổi dậy bị thất bại của Burma vào vài năm sau đó. Thực tế đã cho thấy những dự đoán từ trước của giới học giả về việc chế độ của Marcos sẽ bị lật đổ bằng bạo lực hoặc bởi lực lượng du kích cộng sản hoặc do đảo chính quân sự đều đã không xảy ra. Thay vào đó là một liên minh rộng lớn giữa các lực lượng, các giai tầng khác nhau, từ các chính trị gia đối lập, công nhân, sinh viên, doanh nhân cho tới các lãnh đạo giáo hội Công giáo và nhiều thành phần khác, đã lật đổ một cách hòa bình một chế độ mà tính chính đáng của nó không còn nhiều vì tham nhũng tràn lan, vì quản lý kinh tế yếu kém và vì chế độ đó đã dùng bạo lực để duy trì chế độ.

Sau khi tái cử vào năm 1969, Marcos đã tuyên bố tình trạng thiết quân luật năm 1972, với lý lẽ biện bạch rằng đang có các đe dọa nguy hiểm từ các du kích cộng sản và những chiến binh ly khai Hồi giáo ở miền Nam. Với sự ủng hộ của Hoa Kỳ, Marcos đã củng cố quyền lực và vơ vét tài sản cho gia đình bằng các chính sách tập trung hóa, độc quyền nhà nước, bảo kê, biển lận các viện trợ từ Hoa Kỳ và từ các khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế. Marcos đã vu cho các nhóm chính trị đối lập là dính líu tới các tổ chức cộng sản rồi tịch thu tài sản của họ và cầm tù nhiều người, khiến cho lãnh đạo của các tổ chức đối lập lớn hoặc là phải im lặng, hoặc là phải cộng tác với chính quyền. Các đảng đối lập trở nên gần như tan rã.

Nhóm đối lập do Đảng Cộng sản Philippine (CPP) lãnh đạo và Quân đội Nhân dân kiểu Mới (NPA) của đảng này đã liên tục đạt được nhiều thành công trong những năm cuối thập niên 1970. NPA hoạt động theo ý thức hệ của Mao, Marx và Lê nin với mục tiêu dùng bạo lực cách mạng để giành quyền lực. Nhưng các cuộc tấn công quân sự của chính phủ đã làm tan tác các hoạt động du kích của NPA.

Sau đó, một phần để lấy lòng chính phủ Hoa Kỳ thời Jimmy Carter, Marcos đã đồng ý đưa ra những cải cách chùng mực vào cuối thập niên 1970, trong đó có việc tổ chức bầu cử nghị viện vào năm 1978. Lãnh đạo đối lập nổi tiếng của Philippine lúc bấy giờ là Thượng nghị sỹ Benigno Aquino, người đang phải sống lưu vong, cũng trở về để ứng cử vào cuộc bầu cử nghị viện mà phe đối lập chỉ nhận được một sự ủng hộ ít ỏi. Mặc dù lượng cử tri đi bầu khá đông đã khiến nhiều thành viên của phía đối lập (trừ Đảng cộng sản Philippines, CPP) mong muốn tham gia vào các cuộc bầu cử sau đó, nhưng một số nhóm đối lập lại quá thất vọng và bắt đầu tiến hành các hoạt động bạo lực như đốt phá, đánh bom và tấn công du kích. Nhưng không chỉ bị tổn thất do bất bớ và không đạt được sự nhượng bộ nào từ phía Marcos, các thành phần đối lập đó còn bị chính phủ Hoa Kỳ liệt vào danh sách các phần tử khủng bố.

Tuy nhiên, vụ ám sát Aquino năm 1983 đã gây ra một làn sóng nổi dậy ở khắp nơi. Như đã nói ở trên, Aquino là một chính trị gia đối lập với Marcos, đã phải đi sống lưu vong ở Hoa Kỳ từ năm 1980, vẫn duy trì được quan hệ với các nhóm đối lập ở trong nước đồng thời còn vận động chính

phủ Hoa Kỳ rút lại viện trợ cho Marcos. Khoảng năm 1983, khi Marcos bị bệnh nặng, các bất ổn trong nước ngày càng tăng cao sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1979 cùng với các hoạt động đánh phá của cộng sản cũng gia tăng, kéo theo các vi phạm nhân quyền khi chính phủ tiến hành các chiến dịch phản công, đồng thời giới cao cấp trong quân đội và khu vực dân sự cũng có những yêu sách về quyền lực, trong bối cảnh như thế Aquino đã quyết định về nước. Mặc dù Aquino đã hy vọng có thể đàm phán được với Marcos để chuyển giao quyền lực, nhưng đáng tiếc điều đó đã không xảy ra. Aquino đã bị sát hại ngay khi vừa xuống sân bay ở Manila bởi một binh sỹ trong đoàn hộ tống. Vụ ám sát đã đẩy lên sự phẫn nộ ở cả trong nước và quốc tế.

Sau vụ ám sát, Marcos đã tiếp tục cố chia rẽ lực lượng đối lập một lần nữa thông qua việc bầu cử nghị viện năm 1984. Trong khi một số chính trị gia ôn hòa tham gia cuộc tẩy chay bầu cử do phía cộng sản chủ xướng và lãnh đạo thì một số khác (được sự ủng hộ của phu nhân quả phụ Corazon “Cory” Aquino) đã tham gia cuộc bầu cử và giành được 1/3 số ghế bầu cho dù đã có một số đựng độ bạo lực và chính quyền cũng tìm nhiều cách để gian lận và cố gắng kiểm soát các phương tiện truyền thông.

Đối mặt với tình hình bất ổn nguy hiểm đó, vào cuối năm 1985, Marcos đã kêu gọi một cuộc bầu cử chớp nhoáng vào tháng 02/1986. Tin tưởng là sẽ chiến thắng (hoặc vẫn có khả năng gian lận được phiếu bầu) và vẫn tin là có thể đe dọa được phía đối lập vốn đã bị chia rẽ, Marcos đã xúc tiến bầu cử. Nhưng năm 1986, phe đối lập đã ở một vị thế thuận lợi hơn trước trong việc cạnh tranh với kẻ độc tài bằng bầu cử. Một năm trước đó (năm 1985), các phe đối lập có xu hướng đòi hỏi thay đổi thông qua cải cách đã gắn kết lại với nhau dưới khẩu hiệu UNIDO (Phong trào Đối lập Dân chủ Thống nhất Dân tộc) và đề cử Cory Aquino là ứng cử viên tổng thống. Trong thời gian gần tới cuộc bầu cử, Aquino đã kêu gọi tất cả các cá nhân và tổ chức phải tuân thủ nguyên tắc bất bạo động với thông điệp nhấn mạnh rằng sẽ không dung thứ cho mọi hành động tấn công đối thủ bằng bạo lực. Tương tự, các lãnh đạo tôn giáo cũng nhấn mạnh tính kỷ luật bất bạo động.

Mặc dù Marcos cố kiểm soát truyền thông nhưng đài phát thanh Veritas của Công giáo và tờ báo *Veritas* của họ vẫn đưa được các tin quan trọng liên quan tới các hoạt động vận động, đấu tranh của UNIDO. Bên cạnh đó, Tổng giám mục Jaime Sin còn ra một lời kêu gọi mọi người hãy bầu cho những ứng cử viên trung thực và tôn trọng nhân quyền. Hội nghị Giám mục Công giáo của Philippine cũng kêu gọi toàn dân sử dụng các phương tiện đấu tranh bất bạo động để chống lại các hoạt động gian lận trong bầu cử, còn Phong trào Quốc gia vì Bầu cử Tự do lại đốc thúc cho việc huấn luyện 500.000 tình nguyện viên làm giám sát viên bầu cử.

Vì vậy ngay khi Marcos tuyên bố ông ta là người chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1986 bất chấp sự phản đối của các giám sát viên, Cory Aquino đã tập hợp được một liên minh gồm 2 triệu người cùng tuyên bố chiến thắng cho bà và cho “nhân dân”. Liên theo đó, vừa lên án Marcos, Aquino vừa thông báo bắt đầu một chiến dịch bất tuân dân sự bất bạo động với tên gọi là “Khải hoàn của Nhân dân”. Ngay vào ngày hôm sau lễ tuyên thệ nhậm chức của Marcos, đã nổ ra một cuộc tổng bãi công toàn quốc, một chiến dịch tẩy chay truyền thông nhà nước, một chiến dịch rút tiền hàng loạt từ các ngân hàng thân với chính quyền, một phong trào nhằm tẩy chay các doanh nghiệp thân hữu của chính quyền được phát động và rất nhiều hoạt động bất bạo động khác liên tiếp xảy ra.

Và khi hàng triệu người Mỹ nhìn thấy trên TV cảnh hàng trăm ngàn người dân Philippines, có cả các nữ tu sỹ Công giáo, đang đứng đối mặt với xe tăng, súng ống của chính quyền, thì chính phủ Hoa Kỳ đã hiểu rằng không thể tiếp tục ủng hộ, viện trợ cho chế độ Marcos được nữa. Chính quyền của Tổng thống Ronald Reagan ngày càng trở nên mệt mỏi với Marcos và cuối cùng đã phát một tín hiệu ủng hộ cho phong trào đổi lập. Vào ngày 25/02/1986, Cory Aquino tuyên thệ nhậm chức, thành lập một chính phủ song hành với Marcos. Ngay tối hôm đó, các máy bay lên thẳng của quân đội Hoa Kỳ đã đưa Marcos cùng 30 thành viên gia đình, thân hữu đến một căn cứ quân sự của Hoa Kỳ ở gần đó và họ tiếp tục hành trình đến Hawaii bằng các phi cơ đang chờ sẵn. Như thế Aquino đã trở thành tổng thống thực sự. Cho dù vẫn còn nhiều vấn đề liên quan tới việc củng cố các thiết chế dân chủ tại Philippines từ năm 1986 đến nay, phong trào “quyền lực của Nhân dân” đã thành công trong việc vứt bỏ chế độ độc tài của Marcos một cách hòa bình.

PHILIPPINES: CÁC YẾU TỐ QUỐC TẾ

Không có quốc gia nào đã chính thức áp đặt lệnh trừng phạt các hành vi trấn áp của Marcos. Tuy nhiên, sự kiện ám sát thủ lĩnh đổi lập Aquino đã đẩy Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ phải trợ giúp các phe phái ôn hòa của phía đổi lập và đòi hỏi Marcos phải tiến hành cải cách và sau đó là việc bảo đảm để Marcos rời quyền lực một cách an toàn. Marcos đã chỉ đồng ý rời bỏ quyền lực khi chính phủ Hoa Kỳ nói rõ rằng họ sẽ không tiếp tục cung cấp các trợ giúp lớn về quân sự và kinh tế để Marcos duy trì quyền lực nữa. Bài học quan trọng này cho thấy một cuộc nổi dậy bất bạo động có thể tạo ra các trừng phạt hiệu quả từ các nhân tố quốc tế, ngay cả khi các trừng phạt như thế không được thực hiện dưới hình thức chính thức của Liên Hiệp Quốc hay một cơ quan quốc tế.

PHILIPPINES: CÁC YẾU TỐ NỘI ĐỊA

Các hoạt động chiến tranh du kích nhằm lật đổ chế độ Marcos đã thất bại gần như hoàn toàn trong việc gây ra sự đảo ngũ trong lực lượng an ninh. Không có bảo đảm về an toàn cho mạng sống, lực lượng an ninh không thể có cảm tình với các phong trào bạo động như NPA (Quân đội Nhân dân kiểu Mới, một nhánh của đảng cộng sản Philippines) và CPP (đảng cộng sản Philippines). Do đó không có gì ngạc nhiên khi Marcos đã thành công trong việc điều khiển lực lượng an ninh đàn áp các phong trào bạo động như thế, khiến cho các du kích quân và người dân ở những vùng lân cận đều phải chịu những thiệt hại về nhân mạng.

Tuy nhiên đối với sự phản kháng bất bạo động thì lại khác. Đúng lúc phong trào bất tuân dân sự bất bạo động đang diễn ra thì các thành viên bất mãn của quân đội – những người trước đó đã lập ra một tổ chức có tên Phong trào Cải cách Quân đội do Tướng Juan Ponce Enrile đứng đầu, đã lên một kế hoạch tấn công Điện Malacanang để bắt Marcos phải từ chức. Mặc dù kế hoạch của Enrile bị lộ, nhưng các sỹ quan, binh lính nằm trong kế hoạch đó đã nổi loạn và tự cố thủ trong hai doanh trại lớn ở ngoại ô Manila. Tướng Enrile lại được thêm trợ giúp của Tướng Fidel Ramos, người đã tuyên bố ly khai khỏi chế độ Marcos và ủng hộ Aquino. Và trong một thời điểm có tính bước ngoặt, Tổng giám mục Sin đã ra lời kêu gọi nhân dân hãy ủng hộ các binh sỹ ly khai, đảo ngũ. Tiếp theo là hàng chục ngàn người ủng hộ dân chủ đã tập hợp nhau lại, đổ về các doanh trại có binh sỹ nổi loạn và từ chối không rời xa các doanh trại để bảo vệ họ, trong khi đó thì hàng trăm ngàn người dân ôn hòa khác, gồm cả các nữ tu, các linh mục và dân thường, đã cùng nhau lập thành một hàng rào bằng người để chặn các xe tăng của Marcos đang định tiến vào tấn công những binh lính, sỹ quan ly khai. Trước một tình thế bế tắc và các diễn

biến, sự kiện lại được thông tin đi khắp thế giới như thế, quân đội của Marcos, cuối cùng, đã phải rút lui và tiếp theo là một phong trào đảo ngũ, nổi dậy lan rộng khắp nơi trong binh lính, sỹ quan Philippines.

Tính chất đại chúng của cuộc phản kháng của phe đối lập đã làm chính đáng hóa cho sự đảo ngũ, ly khai trong lực lượng an ninh. Và khi chế độ không còn có thể dựa được vào các thành phần chủ chốt của quân đội, không còn duy trì được khả năng kinh tế, không thể xoa dịu được giáo hội hay còn nhận được hỗ trợ kinh tế, quân sự từ chính phủ Hoa Kỳ và các tổ chức tài chính quốc tế khác, Marcos đã buộc phải chấp nhận thất bại.

Về Đảng Cộng sản Philippines (CPP), mặc dù sử dụng bạo lực, nhưng CPP cũng đã có được cả người ủng hộ ở trong giáo hội (nhất là ở tầng lớp linh mục cấp thấp), cũng có nhiều người dân đi theo CPP và họ cũng có lúc đã tạo được liên minh với phía đối lập ôn hòa (kêu gọi thay đổi qua cải cách), nhưng cuối cùng CPP đã bị gạt khỏi tiến trình chính trị vì chính sách của nó quá thiên về đấu tranh vũ trang, vì tính chất cứng rắn trong ý thức hệ, và vì chính sách quá phụ thuộc vào đảng và quyết định thiếu linh hoạt trong tẩy chay bầu cử.

Sự đàn áp của Marcos đối với phe đối lập bất bạo động cũng đã gây ra hiệu ứng “gậy ông đập lưng ông”. Việc ám sát thủ lĩnh đối lập Aquino năm 1983 thực chất đã làm cho Aquino trở thành một vị thánh của công cuộc chống Marcos. Gần 2 triệu người Philippines từ mọi thành phần trong xã hội đã đến để chứng kiến đám tang Aquino. Giáo hội Công giáo, trước đó đã đã tham gia vào phong trào “hợp tác quan trọng” với chế độ Marcos trong thời gian thiết quân luật (cho dù có một số thành phần trong giáo hội đã công khai chống Marcos ngay từ đầu), cũng bắt đầu lên án các vi phạm nhân quyền của chế độ. Makiti - một tổ chức của các doanh nghiệp lớn cũng tổ chức các cuộc biểu tình và các cuộc diễn thuyết hàng tuần với khẩu hiệu chống chế độ Marcos ngay tại các quận kinh doanh của Manila.

Thêm vào đó, phong trào phản kháng bất bạo động tiếp tục gây khó khăn cho Marcos bằng những hoạt động hết sức dân dã nhằm huy động sự tham gia của mọi thành phần trong xã hội. “Lakbayan” (tuần hành tự do của nhân dân), xuống đường biểu tình (sau này đã trở thành nổi tiếng với tên gọi “Nghị viện Đường phố”), “Welgang Bayan” (bãi công nhân dân), là một vài ví dụ về chiến thuật đấu tranh bất bạo động được sử dụng trong thời kỳ đỉnh điểm của cuộc đấu tranh. Vào năm 1984, những cuộc bãi công lớn đã làm tê liệt hoạt động của nhiều thành phố, nhất là lĩnh vực giao thông. Còn từ ngoại ô thì các nông dân lại tiến vào thành phố để tiến hành biểu tình ngòi. Các chức sắc của giáo hội rất tích cực trong việc gắn kết, phối hợp giữa các chính trị gia đối lập phi cộng sản với các thành viên của cộng đồng doanh nghiệp. Các thành phần tiến bộ hơn trong giáo hội thì đi liên minh với các nhóm dân chúng ở các khu dân cư để lập ra các tổ chức có tên Các Cộng đồng Thiên chúa Giáo Cơ sở ở tận các vùng nông thôn, làm tăng khả năng huy động dân chúng theo giáo hội và làm giảm khả năng chiêu tập lực lượng của các phong trào bạo động.

Giống như ở Đông Timor, việc hệ thống truyền thông đưa được tin về các cuộc trấn áp các phong trào bất bạo động đã gây ra các phản ứng bất lợi cho chế độ, khiến cho dân chúng ủng hộ phong trào phản kháng nhiều hơn, tạo ra sự thay đổi thiện cảm và trung thành trong lực lượng an ninh và khu vực dân sự và khiến áp lực quốc tế mạnh mẽ hơn trong việc đòi hỏi chế độ phải nhượng bộ.

MIẾN ĐIỆN, 1988-1990

Năm 1988, các nhóm đối lập của Miến Điện đã tiến hành một cuộc tổng nổi dậy bất bạo động, tạo ra một thách thức lớn chưa từng có cho chế độ độc tài quân sự kể từ khi chế độ này được dựng nên sau một cuộc đảo chính quân sự vào năm 1962. Cuộc nổi dậy trên toàn quốc với mục đích thay thế thể chế độc tài quân sự bằng chính thể dân chủ đã được khởi phát chỉ từ những cuộc phản đối tự phát của sinh viên chống lại hành vi bạo lực của cảnh sát đối với họ ở Rangoon. Nhưng cho dù chế độ độc tài đã phải đưa ra những nhượng bộ tạm thời, bao gồm cả việc tổ chức một cuộc bầu cử đa đảng vào năm 1990 với chiến thắng thuộc về Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ (NLD), phong trào phản kháng 1988 vẫn chỉ được đánh giá là thất bại, Miến Điện vẫn phải nằm dưới sự kiểm soát của chế độ độc tài quân sự hung hãn.

Nhìn lại một chút về lịch sử. Nền dân chủ non trẻ của Miến Điện sau khi giành được độc lập từ chế độ thực dân Anh đã bị đổ vỡ do một cuộc đảo chính quân sự vào năm 1962 – cuộc đảo chính đã đưa Tướng Ne Win lên cầm quyền. Kể từ đó, giới quân sự khống chế toàn bộ đời sống chính trị và kinh tế của Miến Điện. Tham nhũng tràn lan, kinh tế tri tri, các hoạt động phản đối lẽ lẽ luôn bị đáp trả bằng súng đạn. Năm 1988, sau vụ một sinh viên bị cảnh sát chống bạo động giết chết, các cuộc biểu tình lớn do sinh viên lãnh đạo đã bùng phát ở ngay Rangoon. Rồi hàng trăm sinh viên bị giết, hàng ngàn người khác bị bắt, các trường đại học phải đóng cửa. Nhưng sinh viên lại tiếp tục xuống đường đòi mở cửa lại trường học và đòi phải trừng phạt những kẻ có trách nhiệm trong việc dẫn đến sự giết hại nhiều sinh viên. Các cuộc va chạm giữa sinh viên và lực lượng an ninh bùng phát trở lại và kéo theo nhiều người bị tử vong. Kết quả cuối cùng là chính quyền đưa ra một lệnh cấm tụ tập nơi công cộng.

Sau khi có một thay đổi nhân sự trong bộ máy cầm quyền, cùng với việc Tướng Ne Win thông báo ông ta sẽ từ chức tổng thống và từ chức Chủ tịch Đảng Chương trình Xã hội Chủ nghĩa Miến Điện (BSPP), Quốc hội Miến Điện đã đưa nhân vật đang có trách nhiệm điều tra vụ thảm sát Rangoon làm chủ tịch mới của đảng BSPP. Nhưng các phía đối lập đã phản ứng bằng một loạt các cuộc bãi công và biểu tình rầm rộ trở lại vào ngày 08/08/1988. Hàng trăm ngàn người, từ đủ các thành phần xã hội, thanh niên, nhà sư, công nhân, công chức dân sự chính quyền, người thất nghiệp và các thành phần từ đủ mọi nhóm dân tộc thiểu số và nhiều tầng lớp khác nhau của xã hội đã xuống đường đòi chấm dứt chế độ độc tài quân sự và thiết lập một chính phủ lâm thời để chuẩn bị tiến hành cuộc bầu cử đa đảng.

Lực lượng quân đội của chính quyền Miến Điện đã đáp lại các cuộc tổng bãi công, các cuộc biểu tình bằng việc nã súng tiểu liên vào đám đông, những đoàn người phản đối, làm hàng trăm người chết tại Rangoon. Những trấn áp tương tự cũng xảy ra ở các vùng khác, giết chết hơn 1000 người chỉ trong 3 ngày. Trong cuộc nổi dậy đó các tu sĩ Phật giáo đã sát cánh trực tiếp cùng với sinh viên và công nhân. Ở một số thị trấn và làng xã, các nhà sư còn giành được quyền kiểm soát các cơ quan của chính quyền.

Tiếp theo là cuộc bầu cử đa đảng được tổ chức vào năm 1990. Bất chấp các đàn áp, va chạm, Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ (NLD) đã giành được 80% phiếu bầu. Chiến thắng đó gây ngỡ ngàng cho Hội đồng Khôi phục Trật tự và Luật pháp Nhà nước (SLORC) và khiến Hội đồng này không công nhận kết quả bầu cử. Không những thế, thủ lĩnh của NLD là Aung-San Suu Kyi còn bị bắt, bị quản thúc tại gia vào tháng Bảy năm 1990 và nhiều thành viên đối lập khác đã bị bắt

hoặc bị giết. Trong khi đó các hoạt động du kích ở các vùng biên giới lại không thu hút được chú ý, và nhiều vùng đất đã từng nằm dưới quyền kiểm soát của các lực lượng du kích của các sắc tộc thiểu số lại bị lực lượng quân sự của chính quyền chiếm lại.

Lực lượng đối lập bị suy sút nghiêm trọng và khả năng lật ngược sự tráo trở của chính quyền bằng các hoạt động đấu tranh bất hợp tác trở nên xa vời. Cho dù năm 1988 đã có vài cuộc đảo ngũ ngăn ngừa của vài trăm lính không quân, những dấu hiệu đảo ngũ trên diện rộng là gần như không có. Aung San Suu Kyi cũng không còn khả năng để tiếp tục đàm phán với giới lãnh đạo quân sự về việc thực hiện các cải cách thiết chế chính trị theo hướng dân chủ. Nhiều lãnh đạo của NLD bị tù hoặc phải đào thoát ra ngoài sống lưu vong. Thịnh thoảng mới có vài tù nhân được thả và thường trùng với các cuộc viếng thăm của các nhân vật ngoại giao cao cấp hoặc các quan chức của Liên Hiệp Quốc. SLORC (Hội đồng Khôi phục Trật tự và Luật pháp nhà nước) đã tự đổi tên thành SPDC (Hội đồng Nhà nước vì Phát triển và Hòa bình) vẫn hoàn toàn nắm quyền kiểm soát toàn bộ xã hội.

MIỀN ĐIỆN: CÁC YẾU TỐ QUỐC TẾ

Công cuộc đấu tranh dân chủ của người dân Miến Điện đã thu hút được sự chú ý lớn của cộng đồng quốc tế. Ví dụ, Aung San Suu Kyi đã được trao giải Nobel hòa bình vào năm 1991. Nhưng cho dù Hoa Kỳ áp đặt lệnh trừng phạt Miến Điện vì những hành động đàn áp chống lại các lãnh đạo của bên đối lập, các trừng phạt đó đã không tạo ra được các lợi thế đủ mạnh cho những người đấu tranh bất bạo động. Thực tế thì khi Hoa Kỳ áp đặt trừng phạt, chính quyền Miến Điện đã chỉ cần đơn giản thay thế nguồn nhập khẩu từ Hoa Kỳ bằng các nguồn từ các nước láng giềng như Trung Quốc, Ấn Độ là đã làm vô hiệu hóa các áp lực đòi cải cách từ Hoa Kỳ. Nhưng cũng có lý luận cho rằng các trừng phạt của Hoa Kỳ yếu vì không bao gồm việc cấm các chi nhánh của các công ty Hoa Kỳ. Thống nhất với các nghiên cứu có “n” lớn (số lượng nghiên cứu lớn) của chúng tôi, các trừng phạt quốc tế đã không gây cho chính quyền Miến Điện các thiệt hại chính trị khi trấn áp phong trào đối lập bất bạo động.

MIỀN ĐIỆN: CÁC YẾU TỐ NỘI ĐỊA

Phong trào chống SLORC (Hội đồng Khôi phục Trật tự và Luật pháp nhà nước) của Miến Điện đã không đủ gây ra các thiệt hại nội địa cho chính quyền khi chính quyền tiến hành đàn áp. Bên cạnh đó, phong trào bất bạo động đã không thành công trong việc tạo ra những thay đổi về sự gắn bó, trung thành trong lực lượng an ninh (cũng như trong khối hành chính của chính quyền) trong mọi góc độ đánh giá có ý nghĩa. Phong trào đối lập bất bạo động đã không thể hiện được mình như một giải pháp chính trị thay thế tốt hơn so với tập đoàn cầm quyền quân sự và phong trào không làm thay đổi được suy nghĩ tư lợi của lực lượng an ninh – họ chưa thấy được những lợi ích, danh dự khi phản kháng chế độ hoặc bất tuân mệnh lệnh của chế độ. Trong khi đó, chế độ lại thành công trong việc chia rẽ và khuất phục được các nhóm Phật giáo, khiến cho phong trào không thể có được một hình ảnh thống nhất. Một số hoạt động du kích của các nhóm sắc tộc thiểu số cũng đã tận dụng được lợi thế từ sự đảo ngũ trong quân đội Miến Điện, đáng kể nhất là sự ly khai của Tướng Sai Yee, Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia vào năm 2005. Tuy nhiên những sự đảo ngũ hiếm có và nổi tiếng như thế cũng không làm thay đổi được tác động yếu ớt của các cuộc tấn công du kích nhằm vào chính quyền Miến Điện.

Khởi đầu, việc huy động dân chúng tham gia vào các hoạt động bất bạo động chống lại chính quyền Miến Điện diễn ra rất rầm rộ và có tính lan tỏa sâu. Nhưng việc quá nhấn mạnh vào các cá nhân, kèm theo sự yếu kém trong việc hòa giải giữa các nhóm đấu tranh và việc không có thông tin nhất quán về các vi phạm nhân quyền đã khiến phong trào chống đối bất bạo động trở nên phân tán, yếu ớt. Các phong trào bạo động ở Miến Điện cũng không thành công vì không huy động được sự tham gia rộng lớn của dân chúng, chỉ đủ để hình thành được các nhóm quân du kích nhỏ lẻ với nền tảng ủng hộ thụ động từ các sắc tộc thiểu số.

Sau các vụ thảm sát vào ngày 08/08/1988, không gian chính trị đã được nói lỏng: chính quyền bãi bỏ thiết quân luật, thả một số tù nhân chính trị và rút lực lượng quân đội ra khỏi thành phố. Phong trào dân chủ đã tận dụng được không gian chính trị nói lỏng đó để tiến hành một cuộc biểu tình với hơn 1 triệu người tham gia ở Rangoon và một số thành phố. Hàng ngàn người Miến Điện đã bỏ BSPP (Đảng Chương trình Xã hội Chủ nghĩa Miến Điện) và đốt thẻ đảng. Sinh viên, sư sãi và công nhân đã lập ra các “Ủy ban tổng Bãi công” và các “Hội đồng Công dân” để điều hành các hoạt động hàng ngày của một số thành phố và thị trấn – những nơi đã thiết lập được chính quyền song hành ở cấp địa phương. Thậm chí đã có một số binh lính không lực đào thoát sang phong trào chống đối mặc dù sự đào ngũ vẫn ít ỏi. Một ngày sau đó, đảng cầm quyền và quốc hội đã phải phát ra lời kêu gọi tổ chức một cuộc bầu cử đa đảng trên toàn quốc.

Nhưng ngay khi chiến thắng đang đến khá gần cho phong trào dân chủ thì các lãnh đạo của phong trào lại sa vào các tranh cãi về việc ai sẽ có mặt trong chính phủ dân chủ sắp tới. Và khi các nhân vật chủ chốt của phong trào dân chủ đang bị hút vào các cuộc đấu tranh nội bộ, phe cầm quyền quân sự đã ra ngay một đòn mạnh bằng việc lập ra Hội đồng Nhà nước vì Phát triển và Hòa bình (SLORC) vào ngày 18 tháng Chín. Ngay sau đó, SLORC tuyên bố tình trạng thiết quân luật, cấm các cuộc tụ tập từ 05 người trở lên. Kể từ đó những người xuống đường biểu tình đã bị bắn hạ ngay lập tức và hàng ngàn người khác bị bắt hoặc phải “biến mất”.

Do SLORC gia tăng bạo lực, các cuộc biểu tình đã phải ngừng hẳn và các cuộc tổng bãi công cũng phải chấm dứt. Hàng ngàn sinh viên đã phải bỏ trốn tới các vùng biên giới – những nơi nằm dưới sự kiểm soát của lực lượng du kích người dân tộc thiểu số, và cố gắng tiếp tục tiến hành đấu tranh vũ trang chống lại chính thể độc tài quân sự. Các hình ảnh và thông tin về các vụ vi phạm nhân quyền ở Miến Điện không còn là điều đặc biệt nữa.

Nhưng một số nhân vật lãnh đạo đối lập nổi tiếng đã cùng nhau lập ra một tổ chức có tên là Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ (NLD) và đăng ký như một đảng chính trị. Bất chấp lệnh cấm các cuộc hội họp ở nơi công cộng, Tổng thư ký của NLD là Aung San Suu Kyi, đã đi vòng quanh đất nước Miến Điện để kêu gọi thiết lập một thể chế dân chủ đa đảng, cổ xúy cho đoàn kết dân tộc và nguyên tắc đấu tranh bất bạo động. Tuy nhiên, vào giữa năm 1989, SLORC đã gia tăng chiến dịch đánh phá, đe dọa nhằm vào Aung San Suu Kyi và ban lãnh đạo của NLD. Sau đó, không chỉ không chấp nhận chiến thắng của NLD trong cuộc bầu cử đa đảng vào năm 1990, SLORC còn áp đặt lệnh quản chế tại gia đối với Aung San Suu Kyi nhằm “cắt” bằng được đầu lãnh đạo của phong trào dân chủ bất bạo động.

TÓM LƯỢC CÁC ĐIỂN CỨU: LÝ GIẢI THÀNH CÔNG VÀ THẤT BẠI

Bản phân tích ba trường hợp điển cứu trên đây đã cung cấp cho chúng ta một số đánh giá về kết cục của các phong trào.

Thứ nhất, trong cả 03 trường hợp, các hoạt động đấu tranh bạo động đều hoàn toàn không thành công trong việc gia tăng thiệt hại chính trị cho sự đàn áp của chế độ. Mặc dù vẫn có một số người có thiện cảm với những người đấu tranh vũ trang, nhưng không có trường hợp nào trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có sự hỗ trợ vật chất hoặc có các trừng phạt quốc tế để ủng hộ những người đấu tranh vũ trang. Mặc dù các thông số về lượng cho thấy chỉ có chút ít ủng hộ cho việc ghi nhận rằng trợ giúp hay trừng phạt từ bên ngoài có hiệu quả hỗ trợ cho các phong trào bất bạo động, các điển cứu của chúng tôi đã chỉ ra rằng chính các áp lực đúng lúc hoặc sự rút đi các trợ giúp từ các tác nhân quốc tế lớn đã có vai trò làm thay đổi tích cực cho các phong trào tại Philippines và Đông Timor.

Thứ hai, các phong trào đã không tạo được sự chuyển đổi lòng trung thành, thay đổi sự gắn bó với chế độ trong lực lượng an ninh hay trong khu vực dân sự đều không có khả năng đạt được thành công. Nghiên cứu với “n” lớn của chúng tôi đã gợi ý rằng các phong trào bất bạo động có nhiều khả năng hơn các phong trào bạo động trong việc đối mặt với các trấn áp tàn bạo của chính quyền, nguyên nhân có thể vì các phong trào bất bạo động có khả năng gây ra các hiệu ứng “gây ông đập lưng ông” cho các trấn áp của chính quyền lớn hơn. Cũng trong nghiên cứu “n” lớn, chúng tôi cũng phát hiện là mặc dù sự đào ngũ, ly khai của lực lượng an ninh thường có tính chất quyết định cho sự thành công của các phong trào bất bạo động, nhưng hiện tượng ly khai, đào ngũ đó không nhất thiết phải xảy ra trong các phong trào bất bạo động. Và trong các điển cứu của chúng tôi, sự đào ngũ có ý nghĩa trong lực lượng an ninh đã không xảy ra ở Miến Điện. Trường hợp ngược này đã gợi cho chúng tôi những phát hiện quý giá về các biến số quan trọng không được phân tích trong nghiên cứu “n” lớn. Có ba biến số thuộc loại như thế: việc huy động sự ủng hộ của quần chúng, sự phi tập trung hóa của phong trào và các chiến lược về thông tin, truyền thông.

Việc huy động sự ủng hộ của quần chúng – đặc biệt là sự huy động từ các thành phần rộng và đa dạng trong xã hội và phong trào không phụ thuộc vào một lãnh đạo duy nhất – đã xảy ra ở cả hai trường hợp thành công. Sự huy động như thế thường xảy ra nhiều hơn trong các phong trào bất bạo động so với các phong trào bạo động (với số lượng các thành viên ít hơn và đồng nhất hơn về thành phần xã hội). Cụ thể, trong các trường hợp của Philippines và Đông Timor, các trấn áp phong trào bất bạo động đã tạo ra các hiệu ứng ngược là làm tăng thêm sự huy động, ủng hộ của công chúng cho phong trào – hiệu ứng này lại làm tăng thiệt hại về chính trị cho chính quyền. Trong cả hai trường hợp, chính quyền đã phải trả giá đắt: lực lượng an ninh đã chuyển tình cảm và sự trung thành của họ về phía phong trào đấu tranh bất bạo động và cộng đồng quốc tế đã áp lực mạnh mẽ lên chính quyền.

Trong khi đó ở Miến Điện, cả hai loại hoạt động phản kháng bất bạo động và bạo động đều không làm tăng được thiệt hại về chính trị cho chính quyền tới mức khiến quyền lực của chính quyền bị đe dọa. Cho dù chính quyền Miến Điện đã phải chịu các trừng phạt quốc tế, các thiệt hại về đối nội của chính quyền vẫn chưa đủ để tạo ra các kết quả mong muốn và việc huy động sự ủng hộ của toàn dân vẫn chỉ giới hạn trong một số giới của xã hội và vẫn bị phụ thuộc vào thủ lĩnh.

Các kết quả này đã gợi ý cho chúng tôi cần phải đưa thêm thông số vào nghiên cứu n-lớn: thêm các biến số liên quan tới mức độ và bản chất của sự huy động dân chúng cũng như thêm vai trò của các chiến lược trong truyền thông và thông tin. Sự huy động dân chúng có thể là một tham số quyết định cho thành công với giả định rằng một phong trào có đặc tính phi tập trung hóa, có khả năng lan tỏa sâu và có sự phát triển rộng trong xã hội có thể hiệu quả hơn trong việc làm tăng các thiệt hại chính trị cho những đàn áp của chính quyền vì tính chất bền bỉ, khả năng cuốn hút công chúng và tính vô danh của nó.

Các nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra rằng việc truyền thông có khả năng ghi nhận, đưa được thông tin về các hoạt động của phong trào cũng là một phương tiện quan trọng để gây ra hiệu ứng “gây ông đập lưng ông” cho chính quyền, giống như nhiều nhà nghiên cứu khác đã kết luận.

KẾT LUẬN VÀ Ý NGHĨA

Luận điểm trung tâm của cuộc nghiên cứu này là các phương thức đấu tranh bất bạo động có khả năng thành công nhiều hơn các phương thức bạo động trong việc đạt được các mục tiêu chiến lược. Chúng tôi đã so sánh kết quả của 302 phong trào đấu tranh bất bạo động và bạo động từ năm 1900 đến năm 2006 và đã so sánh các phát hiện loại n-lớn này với các điển cứu có tính so sánh giữa các phong trào bất bạo động ở khu vực Đông Nam Á.

Dựa trên sự nghiên cứu phối hợp giữa thống kê với việc xem xét phẩm chất, chúng tôi đã rút ra nhiều kết luận. Thứ nhất, các phong trào phản kháng tạo được sự chuyển đổi lòng trung thành trong lực lượng an ninh và khu vực hành chính, dân sự là những phong trào có khả năng thành công. Những thành công về mặt chuyển đổi tình cảm như thế cũng đôi khi xảy ra ở các phong trào bạo động, nhưng các phong trào bất bạo động có nhiều khả năng hơn trong việc tạo ra các chuyển đổi sự trung thành. Cho dù trong các nghiên cứu về lượng, các kết quả thu được bị ảnh hưởng bởi các khó khăn về dữ liệu, các điển cứu của chúng tôi vẫn cho thấy ba phong trào bạo động không có khả năng tạo ra sự chuyển đổi lòng trung thành có ý nghĩa trong giới cầm quyền cao cấp, trong khi các chuyển đổi như thế đã xảy ra sau các hoạt động phản kháng bất bạo động ở Philippines và Đông Timor. Hơn nữa, sự đàn áp các phong trào bất bạo động ở Philippines và Đông Timor đã dẫn đến các trừng phạt từ quốc tế nhằm vào chính quyền rất đúng lúc, khiến cho nó trở thành một yếu tố quan trọng cho thành công của các phong trào bất bạo động đó. Các thiệt hại chính trị trong nước và quốc tế của sự đàn áp phong trào bất bạo động cũng cao hơn so với việc đàn áp phong trào bạo động.

Các điển cứu của chúng tôi cũng cho thấy các phong trào bạo động và bất bạo động đã thất bại trong việc huy động sự ủng hộ của dân chúng một cách sâu rộng và phi tập trung hóa đều không có khả năng gây ra sự đảo ngũ hoặc dẫn đến các trừng phạt quốc tế. Các phong trào tạo được cơ sở rộng rãi trong dân chúng có khả năng nhiều hơn trong việc đánh vào tính chính đáng của chế độ. Thiệt hại chính trị trong việc đàn áp vài chục nhà hoạt động (bị gọi là “cực đoan”) thấp hơn rất nhiều so với việc đàn áp hàng trăm hoặc hàng ngàn nhà hoạt động có tính đại diện cho toàn thể dân chúng.

Cần phải có thêm các nghiên cứu để đo lường mức độ và bản chất của sự huy động dân chúng qua các thời kỳ. Chúng ta nên đo lường mức độ tham gia vào một phong trào bất bạo động, kể cả độ rộng của cơ sở của phong trào ở trong dân chúng về phương diện địa lý, lĩnh vực hoạt động

và dân số. Mức độ đoàn kết của một phong trào phản kháng bất bạo động là một nhân tố nội tại quan trọng khác có thể kiểm định bằng thực chứng.

Ngoài ra, sự đa dạng trong các chiến thuật bất bạo động cũng nên được đo lường để xác định xem phải chăng việc phát triển thêm nhiều chiến thuật bất bạo động hay là tính liên tục của chúng sẽ làm tăng khả năng thành công cho một phong trào bất bạo động.

Bên cạnh các đề nghị cho những nghiên cứu sau này, các kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng gợi ra một số nhận xét.

Thứ nhất, mặc dầu không có một khuôn mẫu nào cho sự thành công, các phong trào bất bạo động đáp ứng được các tiêu chí đã được mô tả ở trên thì có nhiều khả năng thành công hơn các phong trào bạo động có cùng đặc tính.

Thứ hai, các hỗ trợ từ bên ngoài có mục tiêu nhắm đến phong trào đã mang lại hữu ích cho cả Đông Timor và Philippines. Cho dù không có chứng cứ cho thấy sự huy động dân chúng trong các phong trào bất bạo động có thể thành công ngay từ ban đầu hoặc có thể được duy trì nhờ vào sự hỗ trợ của các tác nhân bên ngoài, thì các nhóm đấu tranh có sự đoàn kết và có tổ chức khi duy trì được áp lực liên tục lên các chính phủ có quan hệ thân hữu với chính quyền thì đều tạo ra được các hiệu ứng tốt. Điều đó gợi ý rằng các tổ chức quốc tế có thể giúp gia tăng các áp lực của phong trào lên chính quyền. Tuy nhiên, các trợ giúp bên ngoài có thể không có tác dụng nếu, do sự liên đới, làm tổn hại cho uy tín của phong trào.

Thứ ba, với vai trò quan trọng của truyền thông trong việc tạo ra hiệu ứng “gây ông đập lưng ông”, việc trợ giúp hình thành và duy trì được các cơ quan truyền thông độc lập và các phương tiện công nghệ giúp cho các nhà hoạt động bất bạo động có thể trao đổi, liên hệ được với nhau và với môi trường bên ngoài cũng là một cách để các tác nhân chính phủ hoặc phi chính phủ hỗ trợ các phong trào bất bạo động.

Thứ tư, công việc xây dựng năng lực kỹ thuật trong việc kiểm soát quá trình bầu cử và lập hồ sơ về vấn đề nhân quyền cũng là những công cụ hữu ích cho các nhà hoạt động bất bạo động.

Thứ năm, việc cung cấp các tài liệu (ví dụ, sách, phim, DVD và trò chơi điện tử) về các kinh nghiệm, bài học rút ra từ các phong trào bất bạo động trong lịch sử cũng là những điều được các nhà hoạt động bất bạo động đánh giá là quan trọng, hữu ích cho việc huy động sự ủng hộ từ dân chúng đối với họ.

Có nhiều chứng cứ cho thấy các chế độ phi dân chủ đang gia tăng các biện pháp kiểm soát internet, các luật cấm nhằm vào các tổ chức NGO địa phương và quốc tế và tiến hành nhiều đe dọa, khủng bố kiểu truyền thống nhằm vào các cá nhân, các nhóm hoạt động độc lập (thuộc xã hội dân sự). Tất cả những điều đó đang làm khó khăn thêm cho những người đang có khát vọng thay đổi hệ thống chính trị một cách hòa bình.

Cuối cùng, chúng ta cần nhớ lại những gì Thomas Schelling đã viết về các động lực trong cuộc xung đột giữa những người dùng phương tiện hòa bình, bất bạo động với những đối thủ bạo quyền của họ: “*Kẻ sử dụng bạo quyền và những người bị trị của hắn, về một ý nghĩa nào đó, đều*

ở những vị thế ngang bằng với nhau. Những người bị trị cũng có khả năng từ chối hết những gì mà kẻ bạo quyền đang cần để tồn tại – Họ có thể, đúng như thế, nếu họ có một tổ chức có kỷ luật để cự tuyệt mọi sự dụ dỗ hay những lời mời mọc của hắn. Và kẻ bạo quyền cũng có khả năng từ khước tất cả mọi thứ mà những người bị trị đang khát khao để được làm người – hắn có thể làm điều đó bằng nhà tù, bằng súng đạn... Họ cũng có thể không cho hắn được thỏa mãn khi muốn cai trị một đất nước gồm toàn những người khuất phục và hắn cũng có thể không cho họ được tận hưởng khát khao tự do quyết định lấy vận mạng của mình... Đó là tình trạng giằng co giữa đôi bên mà bên nào có kỷ luật và tổ chức tốt hơn sẽ làm cho phía bên kia mất hết những thứ nó cần. Và ai sẽ là người chiến thắng, bạn đã biết rồi đấy!”

Đôi Thoại chuyên ngữ

Bản gốc Anh ngữ: <http://www.nonviolent-conflict.org/index.php/learning-and-resources/educational-initiatives/academic-webinar-series/622-qwhy-civil-resistance-worksq/>